

TỊNH ĐỘ CẢNH NGŨ

Việt dịch: Thích Minh Thành

Người đời ai cũng muốn tìm cầu hạnh phúc, nên chạy đuổi theo tiền của, sắc đẹp, danh vọng, quyền thế, ăn uống và ngủ nghỉ... Họ lầm tưởng rằng sẽ được vui sướng lâu dài, nhưng cuối cùng vẫn phải gánh chịu nhiều đau khổ!

Người vào đạo chán cõi Ta-bà[1][1] xấu xa uế trược, chí tâm niệm Phật mong muốn vãng sinh, nhưng dù trải qua nhiều năm tháng thực hành vẫn không đạt được chỗ nhất tâm bất loạn?

Nguyên do là tại đâu? Bởi vì vô minh, mê lầm, cứ làm cho mọi vật là thật, là bền lâu mãi mãi nên bám chấp vào đó... để rồi khi sự thật vô thường xảy ra thì đau khổ vô cùng. Thế nên, đạo Phật lấy việc nhận rõ lẽ thật (giác ngộ) làm chánh nhân để giải thoát. Lẽ thật đó chính là sự biến đổi vay mượn ở ngay nơi bản thân mình, tâm mình và sự vật chung quanh mình mình.

Vạn vật trên thế gian này dù lớn hay nhỏ, dù có tướng hay không hình, từ thân tâm cho đến hoàn cảnh đều là tạm bợ luôn biến đổi không dừng, được tồn tại, duy trì bằng sự vay mượn liên tục nên cuối cùng phải tan rã hoại diệt. Bằng trí sáng của mình mà chiêm nghiệm, nghiền ngẫm, xét nét tận tường, chắc chắn ai cũng có thể thấy rõ điều này.

Khi đã thấy rõ được sự huyễn hóa, tạm bợ ở nơi vạn vật rồi thì tự nhiên chẳng còn cái gì đáng để cho chúng ta lưu luyến hay nắm giữ nữa. Lúc đó, nơi lòng chỉ nhẹ nhàng A-di-đà Phật rõ

ràng sáng suốt, thân tâm an định, trí tuệ tỏa chiếu hết sạch mê lầm, thuần nhất một tâm không loạn động. Ngay hiện tại tự mình rõ biết đã được dự vào hàng Thượng phẩm Thượng sinh, đâu phải đợi đến lúc lâm chung!

Người niệm Phật tuy thiết tha, nhưng trong lòng ai cũng còn đầy đầy tham sân. Hơn nữa, cõi trần bên ngoài lại nhiều cạm bẫy ngũ dục bủa giăng, Tịnh Độ Cảnh Ngữ là những lời nhắc nhở hết sức chân thành, có giá trị thiết thực chỉ rõ con đường để người tu không lạc lối. Chiêm nghiệm từng lời, từng câu của ngài Hành Sách, chúng ta mới thấy được tấm lòng từ bi vô hạn của những người đi trước.

Do cảm nhận được giá trị chân thật của chánh pháp nên Đại đức Trụ trì chùa Hoằng Pháp, cùng các huynh đệ Pháp Đăng, Tâm Huệ và Phật tử Diệu Thiện... đã tận tâm tận lực hỗ trợ giúp đỡ để chúng tôi hoàn thành quyển sách này.

Chúng tôi tuy có tấm lòng nhiệt thành đối với những người cùng tu, nhưng sự hiểu biết còn nông cạn, trong khi phiên dịch sẽ không sao tránh khỏi những điều sai lầm sơ thất. Kính mong các bậc Tôn đức và pháp hữu mười phương niệm tình chỉ giáo. Thành kính tri ân vô lượng!

Am Pháp Ấn, núi Linh Quy
Ngày 03 tháng 05 năm 2007
Thích Minh Thành kính ghi

Khuyên phát lòng tin chân thật

Người tu trước nay đều ưa thích Niệm Phật Tam-muội[2][1]. Từ Tổ Huệ Viễn phát khởi ở Lô Sơn, mở đầu Liên Xã[3][2], sáu thời thực hành tịnh hạnh, dần dần trở thành lẽ lối tốt đẹp từ nghìn xưa.

Tuy nói công cao dễ tu tiến, mà người tu thời mạt pháp ít được hiệu nghiệm, ấy bởi do tín nguyện không chuyên, nên chưa thể dẫn đến hạnh lành để trở về cõi tịnh.

Nay đã mời nhiều bạn lành cùng nhau tu tập nhân thanh tịnh, nếu không xét kỹ chỗ phát tâm, đâu biết rõ đường lối thoát khổ.

Chúng ta dựa vào pháp hội này, cần phải đầy đủ lòng tin chân thật. Nếu không có lòng tin chân thật, tuy ăn chay, niệm Phật, phóng sinh, tu phước, chỉ là người lành ở thế gian, duy hưởng phước báo cõi trời, người. Lúc hưởng phước vui thì tạo nghiệp, đã tạo nghiệp ắt phải rơi vào nẻo khổ. Dùng cái nhìn chân chính mà xét về điều này, chỉ hơn hạng Xiển-đề[4][3], Chiên-đà-la[5][4] một bước. Lòng tin như thế, đâu phải là chân thật!

Nói lòng tin chân thật nghĩa là:

- Thứ nhất phải tin:

Tâm, Phật và chúng sinh, cả ba không khác biệt. Ta là Phật chưa thành, đức Di-đà là Phật đã thành. Tánh giác không hai. Ta tuy

điên đảo mê lầm, nhưng tánh giác chưa từng mất. Ta tuy nhiều kiếp luân chuyển, nhưng tánh giác chưa từng động. Nên nói:

Đừng xem thường người chưa ngộ,

Một niệm soi lại liền đồng với bản đấng[6][5].

- Thứ hai phải tin:

Ta là Phật lý tánh, Phật danh tự.

Đức Di-đà là Phật cứu cánh. Tánh tuy không hai nhưng ngôi vị thì cách xa như trời với vực. Nếu không chuyên niệm đức Phật ấy, cầu sinh về cõi Tịnh, ắt phải theo nghiệp lưu chuyển, chịu khổ vô cùng!

Đây gọi là Pháp thân lưu chuyển trong năm đường[7][6], chẳng gọi là Phật mà gọi là chúng sinh.

- Thứ ba phải tin:

Ta dù nghiệp sâu chướng nặng, sống lâu nơi cảnh khổ, vẫn là chúng sinh trong tâm Phật Di-đà. Phật Di-đà tuy muôn đức trang nghiêm ở xa ngoài mười muôn ức cõi, cũng là đức Phật trong tâm chúng ta. Đã là tâm tánh không hai, tự nhiên đạo cảm ứng qua lại. Sự thiết tha của ta ắt có thể cảm. Lòng từ bi của Phật ắt có thể ứng. Như đá nam châm hút sắt, việc này không thể nghi ngờ. Đây gọi là:

Phật nhớ chúng sinh như mẹ nhớ con.

Con nếu nhớ mẹ như mẹ nhớ con, thì mẹ con dù trải qua nhiều đời cũng chẳng xa nhau.

Nếu tâm chúng sinh nhớ Phật, niệm Phật, trong hiện tại, tương lai nhất định sẽ thấy Phật, cách Phật không xa.

Đủ lòng tin chân thật như trên, dù chút phước điểm lành như hạt bụi mảy lông, đều có thể hồi hướng Tây Phương trang nghiêm Tịnh độ. Huống chi trì trai giữ giới, bố thí, phóng sinh, tụng kinh điển Đại thừa, cúng dường Tam Bảo, tu các hạnh lành, lẽ nào không đủ làm tư lương Tịnh độ sao?

Chỉ e lòng tin không chân thật, mới khiến đắm chìm nơi hữu lậu. Cho nên, trong việc tu hành hiện nay, không có bí quyết gì khác, chỉ trong hai mươi bốn giờ củng cố thêm ba niềm tin chân thật này thì tất cả sự thực hành không phiền phải sửa đổi!

Nếu muốn bỏ môn này để bàn luận công phu huyền diệu khác thì những bậc Tông sư ở các nơi rất nhiều, đạo tràng ở khắp mọi nơi hãy tìm đến thưa hỏi, chẳng cần phải dừng chân nơi Liên Xã này.

Nếu quả thật tâm danh lợi đã hết hẳn, chí nguyện chung đồng, thời tiết nhân duyên hân hạnh cùng nhau thường hội tụ. Sớm chiều niệm Phật, trọn ngày sáu thời trì danh. Xưa nay như thế, nếp cũ vẫn còn chưa mất. Mới mong đời sau làm nhíp cầu thân

cận dẫn dắt nhau tu hành, kiếp này làm phương tiện giúp đỡ cùng chung tiến bước.

Mong rằng chúng ta ai nấy đều cố gắng!

*

[8][1] Niệm Phật Tam-muội: Tam-muội lấy niệm Phật làm nội dung quán tưởng, cũng là một loại Tam-muội quán niệm công đức của chư Phật hoặc xưng niệm danh hiệu chư Phật.

Niệm Phật Tam-muội có hai loại:

- Nhân hành niệm Phật Tam-muội: có ba thứ là quán tướng hảo của Phật, quán Thật tướng pháp thân và xưng danh niệm Phật.

- Quả thành niệm Phật Tam-muội: ba loại nhân hành đã nói trên được thành tựu.

[9][2] Liên Xã: hội đoàn Bạch Liên lấy sự niệm Phật làm tông chỉ tu hành, bắt nguồn từ việc lập hội niệm Phật của ngài Huệ Viễn đời Đông Tấn. Năm 384 đời Đông Tấn, ngài Huệ Viễn vào Lô Sơn ở chùa Đông Lâm, Hồ Khê. Tăng tục khắp nơi nghe tiếng Ngài đồng vân tập đến cầu đạo.

Tháng 07 năm 402, có 123 người gồm các vị Huệ Vĩnh, Huệ Trì, Đạo Sâm, Lưu Di Dân, Tông Bính, Lô Thứ Tông... cùng nhau thiết trai trước tượng Phật Vô Lượng Thọ thờ ở đài Bát-nhã chùa Đông Lâm, đồng thệ nguyện lập hội niệm Phật chuyên tu Niệm

Phật Tam-muội để cầu vãng sinh Tây Phương. Do ao trong chùa có trồng nhiều hoa sen trắng, hơn nữa, hội đoàn lại nguyện cầu về nước hoa sen nên hội lấy tên là Bạch Liên Xã.

Sau đó, người theo tu học ngày càng đông dần, mở đầu cho Tịnh độ giáo phát triển. Cuối đời Đường, đầu đời Tống, Tịnh độ giáo rất thịnh hành. Những người đồng chí hướng cùng lập đạo tràng Tịnh độ siêng tu Tịnh nghiệp, tất cả đều tôn ngài Huệ Viễn là vị Tổ đầu tiên của Liên Xã. Niệm Phật Liên Xã lấy kinh Bát Chu Tam-muội làm tư tưởng chủ đạo, lấy việc thấy Phật vãng sinh làm mục đích.

Đến năm 1308, đời Nguyên, Liên Xã bị ngăn cấm. Lúc bấy giờ, ngài Ưu Đàm Phổ Độ (? - 1330) ở chùa Đông Lâm dâng lên vua bộ Lô Sơn Liên Tông Bảo Giám (10 quyển) để làm sáng tỏ yếu chỉ của Liên Tông; do đó vua mới bãi bỏ lệnh cấm và phong cho Ngài làm giáo chủ. Trải qua các triều Minh, Thanh đến nay vẫn còn những người lập hội niệm Phật. Phong trào lập hội niệm Phật cũng lan truyền đến Nhật Bản, Triều Tiên và rất thịnh hành.

[10][3] Xiển-đề: là người mất hết căn lành, không có lòng tin đối với Phật pháp, khó có điều kiện để giác ngộ.

[11][4] Chiên-đà-la: là giai cấp thấp nhất trong xã hội Ấn Độ, chuyên làm những nghề lính ngục, buôn bán, mổ giết, săn bắn, câu cá...

[12][5] Bản đắc: chỉ cho tâm sáng suốt thanh tịnh vốn sẵn có của tất cả chúng sinh.

[13][6] Năm đườg: chỉ cho Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sinh, Nhân và Thiên.

Khuyên bảo 1

Thuở xưa, Hòa thượng Chơn Hiết nói rằng:

Phật Phật trao tay,

Tổ Tổ truyền nhau,

Chỉ một việc này,

Không còn việc khác.

Đức Phật Thích-ca ở đời bảy mươi chín năm, thuyết pháp hơn ba trăm hội, riêng đối với giáo lý Tịnh độ ân cần khen ngợi không ngừng. Đâu không phải cho đây là con đường thẳng tắt, siêu phàm nhập Thánh sao?

Song, pháp môn này thật dễ mà cũng thật khó. Phàm chấp trì danh hiệu, tu mọi phước lành, chí tâm hồi hướng, liền được vãng sinh. Nếu được vãng sinh thì dứt ngang sáu nẻo[14][1], mau chóng ra khỏi ba cõi[15][2], tiến thẳng đến địa vị không

thối chuyển, chẳng trải qua nhiều kiếp, há chẳng phải là gián dị hay sao?

Nếu như sự nghiệp ở cõi Ta-bà nơi nơi ràng buộc trong lòng; còn đối với việc niệm Phật, tâm không chuyên nhất một nóng mưởi lạnh. Khi gặp ngũ dục thì dính chặt như keo sơn, lúc gặp nghịch cảnh thì kết oán ôm hận. Như thế mà muốn lâm chung được Phật Di-đà tiếp dẫn, đương nhiên là không thể được. Vì thế, nên nói rằng khó.

Do đây mà xét:

Pháp môn Tịnh độ là thuốc.

Lòng tham ái nơi Ta-bà là điều cấm kỵ.

Chúng sinh mắc bệnh nghiệp, dạy bảo nên tin theo bậc Y Vương. Nhưng vừa mới uống thuốc lại dùng những thứ cấm kỵ, như thế làm sao được hiệu nghiệm? Đến khi sắp mạng chung, nghiệp nào nặng thì theo đó đọa lạc. Tịnh nhân yếu kém, khó thoát nỗi khổ luân hồi. Trở lại bảo rằng bậc Y Vương lừa dối người, Phật pháp không hiệu nghiệm. Thật đáng buồn thay! Những người như thế rất là sai lầm điên đảo!

Sao chẳng nhớ mười tám bậc Cao hiền ở Liên Xã Lô Sơn, cho đến một trăm hai mươi ba người đều lưu lại diêm lành vĩnh sinh còn được ghi lại đầy đủ trong sử sách? Nhật nguyệt xưa nay vẫn thế, non sông xưa nay vẫn thế. Kia đã là bậc trượng phu, ta lẽ nào chẳng phải! Nên biết, sở dĩ chúng ta không được

như người xưa, chỉ vì không buông bỏ nổi chỗ quý trọng mà thôi.

Phàm là người đồng hội với tôi, tăng tục, già trẻ đều nên xét nghĩ sâu sắc về sự hiểm ác của Ta-bà mà sớm mong cầu ra khỏi. Quanh quẩn trong sáu đường, tiêu dao nơi chín phẩm[16][3]; việc lợi và hại cách xa nhau như trời với vực. Nên tỉnh giác mạnh mẽ!

Phải phát sinh lòng rất chán nản Ta-bà, ưa thích miền Cực Lạc. Bỏ uest lấy tịnh. Tin sự lấy bỏ này cùng không lấy bỏ vốn chẳng khác nhau.

Đừng đuổi tìm hư danh, đừng chấp lấy cái thấy không, đừng ham cao siêu huyền diệu, mà bị chánh định trên đầu môi của thiền giả làm mê lầm rối loạn!

Chớ mong cầu hiệu nghiệm nhanh chóng trong một sớm một chiều, vọng tưởng trông mong ngoài tâm có Phật đến đón rước, như vậy dễ dẫn đến các việc ma!

Không luận lúc ở nhà hay khi vào Liên Xã, luôn luôn lấy việc niệm Phật làm chánh hạnh, dùng sự cố gắng tu các điều lành làm trợ hạnh. Lại đối với tập khí tham dục, sân hận tận lực lau chùi mài dũa, khiến cho chỗ nặng nề được trở nên nhẹ nhàng, chỗ chưa thuần thực dần dần thuần thực. Tịnh niệm tiếp nối, nguyện hạnh trợ nhau, tự nhiên hoàn toàn ổn thỏa.

Trong các hạnh thì phóng sinh là điều lành cao nhất. Nên xét kỹ: chúng vốn đồng tánh biết với ta, dù thuộc loài khác mà còn phải cứu tế, huống là người đồng loại với ta! Họ vì chướng sâu nghiệp nặng, nên có người không bao lâu thì bị rơi vào đường ác, có người hiện tại chịu khổ nơi địa ngục. Nỗi khổ nơi địa ngục kia hơn cả sự đau đớn chém giết, đốt thiêu nơi thế gian rất nhiều, gấp cả trăm ngàn lần. Sao lại có thể ở đây, bỏ mặc ngoài tai không lo cứu vớt?

Song, phương pháp cứu vớt cũng chỉ ở ngày nay, nhất tâm niệm Phật để mau chóng về An Dưỡng. Sau đó nương bản nguyện, vận dụng đại thần lực, hưng khởi lòng từ bình đẳng, mở rộng tâm bi đồng thể, phân thân chia hình ở các đường ác khắp cõi nước mười phương. Tầm thình cứu khổ như Bồ-tát Quán Thế Âm, thề nguyện làm trống không địa ngục như Bồ-tát Địa Tạng Vương. Nhổ sạch nhân khổ, quả khổ của tất cả chúng sinh. Cho tất cả họ niềm vui thế gian và xuất thế, thâu nhận tất cả muôn loài đồng hầu cận từ phụ Di-đà, đến nơi hoàn toàn an ổn. Đầy đủ chí nguyện như thế mới là bậc trượng phu. Nếu không đầy đủ chí nguyện như thế thì đến kỳ hội tụ ở đây dài dằng dặc, dù có niệm Phật phóng sinh cũng chỉ là việc tụ hội tầm thường, lẽ nào lại nói không phước thì chẳng thu nhận.

Đó là điều mà tôi mong mỏi đối với chư Thượng thiện hữu.
Mong các vị xét nét thật kỹ càng!

*

[17][1] Sáu nẻo: chỉ cho sáu đường thọ sinh tùy theo nghiệp lực của chúng sinh: 1. Địa ngục; 2. Ngạ quỷ; 3. Súc sinh; 4. Tu-la; 5. Người; 6. Trời. Trong đó, ba đường trước gọi là ba ác đạo, ba đường sau gọi là ba thiện đạo.

[18][2] Ba cõi: chỉ ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.

[19][3] Xem phần “Trình bày sơ lược về chín phẩm” trang 65.

Khuyên bảo 2

Pháp môn Tịnh độ tuy chư Phật, chư Tổ cùng chung khen ngợi, nhưng bậc sĩ phu đương thời đối với giáo lý cả đời của đức Phật chưa từng để mắt.

Nếu chẳng phải trước kia đã có căn lành thì sao lại được nghe rồi tin tưởng sâu sắc! Nay nêu sơ lược một hai bộ kinh lớn và luận quan trọng, để khái quát những kinh luận khác, giúp cho mọi người biết được sự thù thắng của pháp môn này, để sinh lòng tin tưởng ưa thích.

Như một bộ kinh Hoa Nghiêm là giáo môn rộng lớn, vua trong các kinh. Ví tựa vàng nhật tỏa sáng giữa trời không, át cả ánh sáng của những vì tinh tú, như Tu-di[20][1] sừng sững giữa biển cả cao vượt mọi núi non. Kinh ấy nói về thế giới thì không bảo là nhiều như số cát sông Hằng, mà gọi là cõi Phật nhiều như số cát bụi không thể nói được. Bồ-tát Phổ Hiền dùng sức trí huệ thông suốt, chỉ một cái nhìn mà xem khắp vô biên biển Hương Thủy, vô biên cõi nước, như trái cây đặt trong lòng bàn tay. Từ gần

đến xa, tùy theo phương diện nhất nhất chỉ bày danh hiệu tướng trạng.

Thế giới Cực Lạc ở trong cõi Tỳ-lô-giá-na. Cõi ấy có hai mươi tầng, trên rộng dưới hẹp, hình dáng như ngôi tháp ngược. Ta-bà và Cực Lạc đồng ở tầng thứ mười ba. Trong tầng này, có những thế giới nhiều như số cát bụi của mười ba cõi Phật chung quanh. Thế giới Cực Lạc là một trong số đó.

Những thế giới trong cõi Tỳ-lô-giá-na này nhiều cũng như tất cả số lúa thu hoạch trong một trăm năm ở Thiệm-bộ châu[21][2], sau đó gom lại thành một ngọn cao. Thế giới Cực Lạc ở trong ấy cũng giống một hạt lúa, huống gì lại còn có vô biên thế giới ở ngoài cõi ấy, không thể nào luận bàn tính toán được.

Kinh văn rộng lớn như thế, mà chỗ kết thúc sau cùng lại lấy mười đại nguyện vương dẫn về Cực Lạc, chỉ khuyên sinh về thế giới An Dưỡng, chỉ nguyện gặp Phật A-di-đà. Những lời khẩn thiết khuyến khích phát tâm dạn bảo nhiều lần, đều đầy đủ ở trong phẩm Hạnh Nguyện. Nơi đây, không thuật lại dài dòng.

Hơn nữa, sau khi đức Phật diệt độ sáu trăm năm, có Đại sĩ Mã Minh - tổ thứ mười hai ở Ấn Độ, ứng theo lời huyền ký của đức Phật, trùng hưng chánh pháp. Ngài y theo nghĩa lý của một trăm mười vạn quyển kinh điển Đại thừa, tạo thành một bộ luận tên là Khởi Tín. Luận này có thể khiến cho chúng sinh thời mạt pháp phát khởi lòng tin chân chánh về Đại thừa, ví như trên gấm thêu hoa; lấy trăm hoa làm mật.

Luận ấy lập ngôn và phân tích nghĩa lý tận cùng vi diệu, đã trình bày đầy đủ tất cả các pháp môn, nhiều thứ Tam-muội[22][3], khiến mọi người tu tập đều được lòng tin chân chánh. Ngoài ra, Ngài còn chỉ bảo trong tất cả các pháp môn, mọi thứ Tam-muội đều khó tu dễ lui sụt. Sau cùng mới dạy phương tiện thù thắng của chư Phật, nói rằng:

Lại nữa, các vị Bồ-tát mới học ở thế giới Ta-bà này, hoặc gặp những nỗi khổ nóng lạnh, gió mưa trái thời, đói kém... Hoặc thấy chúng sinh bất thiện đáng sợ, bị ba độc ràng buộc, làm theo việc ác.

Bồ-tát ở trong ấy sinh tâm sợ sệt, e không thể thành tựu lòng tin thanh tịnh. Các vị này phát sinh nghi ngờ muốn thối lui, nên phát thệ nguyện nhất tâm chuyên niệm danh hiệu Phật.

Bồ-tát do sinh tâm quyết định, nên ở đây vừa mạng chung liền được vãng sinh trong các cõi Phật, gặp Phật, Bồ-tát, lìa hẳn đường ác.

Như trong kinh nói:

Thiện nam tử, thiện nữ nhân, chuyên niệm Phật A-di-đà ở thế giới Cực Lạc phương Tây, đem các căn lành hồi hướng nguyện vãng sinh, thì quyết định được vãng sinh, thường thấy đức Phật ấy, lòng tin tăng trưởng, mãi không còn thối chuyển, được vào Chánh vị.

Thế nên biết, khi Phật còn tại thế thì có Văn-thù, Phổ Hiền. Sau khi Phật diệt độ thì có Mã Minh, Long Thọ. Chư Đại sĩ như thế, đều khuyên vãng sinh, lại tự mình nguyện vãng sinh, thân cận Phật A-di-đà. Những kinh khác như Bảo Tích, Đại Tập, trong các bộ kinh lớn đều tán dương khuyến khích, không dễ gì nêu ra hết.

Song, Tịnh độ của chư Phật trong mười phương vô lượng mà kinh luận thường chỉ về Cực Lạc, tóm lược có ba ý:

☐ * Một là vì đức Phật ấy có nhân duyên với người ở cõi này nên chẳng kể là sang hèn, ngu trí, già trẻ, đều biết danh hiệu Phật A-di-đà. Nếu có đau khổ, oan ức thì tự nhiên ai cũng liền niệm danh hiệu Ngài.

☐ * Hai là vì Tỷ-kheo Pháp Tạng[23][4] nguyện lực thù thắng, nên thu nhiếp sự trang nghiêm của hai mươi một ức cõi Phật thanh tịnh, tổng hợp thành một thế giới Cực Lạc trang nghiêm. Ngài phát bốn mươi tám thệ nguyện rộng lớn, tiếp dẫn khắp cả chúng sinh niệm Phật trong mười phương sinh về cõi nước của Ngài. Bởi lẽ, quả đức của chư Phật tuy thật bình đẳng, mà nguyện lực trong khi tu nhân tự nhiên thâm nhận chúng sinh, trong chỗ không sai biệt mà có sai biệt.

☐ * Ba là Phật A-di-đà tức là Pháp giới tàng thân, thế giới Cực Lạc tức là Liên Hoa Tạng Hải. Thấy một đức Phật tức là thấy muôn Phật; vãng sinh một cõi tức là vãng sinh vô lượng cõi; niệm một đức Phật tức là niệm tất cả Phật, thì được tất cả chư Phật hộ niệm. Do Pháp thân không có hai nên chúng sinh và

Phật không hai; người hay niệm và Phật được niệm cũng không có hai.

Các kinh luận tuy khen ngợi rộng rãi, nhưng chúng sinh ở cõi này ban đầu không ai biết, chỉ có ngài Huệ Viễn đời Tấn phát khởi ở Lô Sơn, lập ra Liên Xã đầu tiên, nhất thời các bậc Hiền đức, Nho sĩ nổi tiếng không hẹn mà tụ đến như Lưu Di Dân[24][5] và Tông Lô... đều tín phục thỉnh giáo, đạo này bèn hưng thịnh.

Sau đó, từ đời Tống tới nay, Thiền học dần dần phát triển mạnh mẽ, các sĩ đại phu có trí thức phần nhiều rất ngưỡng mộ Tông môn, ưa chuộng cao siêu khác lạ.

Nhưng khoảng hơn ngàn năm trở lại đây, người thật có thể thấy tánh chẳng qua chỉ có Dương Ưc Thị Lang[25][6], Lý Tuân Úc Phụ Mã[26][7] và Hứa Thức Lang Trung[27][8] vài người mà thôi. Ngoài ra, đều là những kẻ dạo chơi nơi cửa Thiền. Do đó, khiến cho pháp môn thù thắng không thể nghĩ bàn bị xem là việc làm của hàng ngu phu ngu phụ.

Khoảng giữa thời gian này có năm ba vị tôn túc lần lượt noi theo người trước tiến hành giải bày, nhưng chưa hẳn tiếp độ nhiều hàng cao lưu và giáo hóa rộng khắp mọi căn cơ. Mãi đến cuối đời Minh mới xuất hiện Đại sư Châu Hoằng ở Vân Thê. Đại sư nương bi nguyện đời trước, thấm nhuần Nho học, siêu xuất thể tục, chuyên hoằng truyền Tịnh nghiệp.

Các bậc danh hiền đương thời quy hướng tin tưởng rất nhiều, những người nghi ngờ chê bai, phản đối vẫn nạn cũng không ít. Đại sư dùng tài hùng biện tuyệt diệu, bách chiến bất khuất nên nhờ đó trở thành niềm vui pháp hỷ. Do vậy, tăng tục vui vẻ tín phục dường như Tổ Huệ Viễn sống lại, Ngài Vĩnh Minh tái thế, pháp môn Tịnh độ lại được rất hưng thịnh. Như thế, dựng lại pháp môn đã suy yếu hơn ngàn năm, công đức của Ngài không phải vĩ đại lắm sao?

Than ôi! Nay đã qua rồi! Con đường thời mạt pháp tối tăm, sự cấu nhiễm của chúng sinh trầm trọng. Trong đường hiểm ác mà mất ông thầy dẫn đường sáng suốt. Thật đáng lo buồn thay!

Tôi sinh muộn, chẳng được kề cận bên Đại sư (Châu Hoằng). Vì vậy, tôi trân quý những lời dạy còn để lại của Ngài còn hơn châu ngọc, mỗi lần mở sách ra đọc, liền không thể cầm lòng, nước mắt đầm đìa, tâm ý phấn phát mạnh mẽ.

Từ khi ở chùa Phổ Nhân này đến nay, thường được các bậc Hiền đức, hội tụ sáu thời hành đạo, hợp với tâm nguyện của tôi.

Song, mỗi lần gặp một bạn cùng hội thì tôi không dám xem là người thế tục, trong lòng thầm nghĩ: “Trong cõi nước Hoa Sen lại có thêm một người bạn tốt. Xưa, đức Bổn sư Thích-ca huyền ký cõi này có sáu mươi bảy ức Bồ-tát vãng sinh nước kia. Người này ắt là một trong số đó”.

Tuy biết, đường dài đằng đẵng nên người thối lui rất nhiều. Nhưng đã phát tâm niệm Phật tức là đi vào biển nguyện của

Phật Di-đà rồi, như người ăn chút kim cương thì rốt cuộc vẫn không thể tiêu hóa được. Dù siêng lười, mau chậm không đồng, cuối cùng ắt sinh về Cực Lạc. Đã sinh về Tịnh độ thì rốt cuộc được chứng quả, thị hiện tám tướng thành đạo[28][9], hóa độ khắp cả chúng sinh.

Thế nên, hiện nay những người vừa vào trong hội, tôi liền mong rằng quý vị đều là chư Phật tương lai. Đây là lời nói chân thành, nhưng không biết các bạn tự mong đợi thế nào? Nếu có thể mong đợi như thế, thì các bạn lành hiện giờ đều là nhụy sen liền cành với tôi.

Tôi xét thấy những người giàu có, thành đạt lợi lộc hiện nay:

* Hoặc tham thính sắc thô, chẳng biết cội gốc đau khổ.

* Hoặc tham đắm công danh nhỏ nhặt, chẳng nhận rõ là hư huyền.

* Hoặc lại ưa tăng thêm tài lợi, bàn tính kinh doanh, hiện tại bận rộn cả đời, tương lai theo nghiệp trôi nổi.

Trong cõi Phật ấy, y báo chánh báo trang nghiêm, vô lượng việc vui thù thắng mà họ chẳng nghe chẳng biết. Từ khi sinh ra đến lúc chết, chưa từng phát một niệm tâm hướng về, lại không bằng kẻ khốn cùng ngu tối mà phần nhiều có thể niệm Phật được. Những người tuy ngu tối này là từ nơi ngu tối đi vào chỗ sáng, tất chuyển sinh nơi tốt đẹp.

Thế nên, nay kính khuyên các bạn đều đã nêu danh vào Liên Xã thì đã là hoa Ưu-đàm[29][10] trong nhà lửa. Các vị nên đủ nguyện chân thật, phát tâm chán nản và ưa thích:

- * Xem ba cõi như ngục tù.
- * Xem nhà cửa như xiềng xích.
- * Xem thanh sắc như thuốc độc.
- * Xem danh lợi như gông cùm.
- * Xem sự cùng đường và thông thoát đã gặp trong mấy mươi năm in như giấc mộng hôm qua.
- * Xem cuộc sống trong Ta-bà như ở nơi quán trọ, mà tin rằng qua đêm rồi sẽ bỏ đi.

Chỉ lấy việc về nhà làm cốt yếu, vừa lòng cũng được, không vừa lòng cũng được; rảnh được phút giây liền nhất tâm niệm Phật. Nếu được như thế mà không vắng sinh Tịnh độ thì chư Phật đều trở thành những người nói dối.

Mong rằng chúng ta cùng nhau cố gắng!

[30][1] Tu-di: vốn là ngọn núi trong thần thoại Ấn Độ, được Phật giáo sử dụng, cho rằng đây là ngọn núi cao đứng sừng sững ở

chính giữa một Tiểu thế giới. Lấy núi này làm trung tâm, có tám lớp núi, tám lớp biển bao bọc chung quanh, hình thành một thế giới (Tu-di thế giới).

[31][2] Thiệm-bộ châu: xưa gọi là Nam Diêm-phù-đề. Người dân ở đây dũng mãnh, nhớ dai, tạo các hạnh nghiệp, tu phạm hạnh, có Phật xuất thế.

[32][3] Tam-muội: an trụ tâm vào một chỗ, một cảnh; tức chỉ cho trạng thái thiền định.

[33][4] Pháp danh của đức Phật A-di-đà lúc Ngài chưa thành Phật.

Theo kinh Vô Lượng Thọ, thượng, nhiều kiếp lâu xa về đời quá khứ, vào thời Thế Tự Tại Vương Như Lai, có một vị quốc vương nghe đức Phật thuyết pháp, liền phát tâm vô thượng, bỏ ngôi vua xuất gia, hiệu là Pháp Tạng. Ngài thấy được hai trăm mười ức cõi nước của chư Phật, nên phát 48 lời đại nguyện. Vì giáo pháp mà Ngài hộ trì không mất và tích tụ rất nhiều, cho nên kinh Vô Lượng Thọ dịch là Pháp Tạng (Dhar-makara); Hội Vô Lượng Thọ Như Lai trong kinh Đại Bảo Tích 17, đời Đường dịch là Pháp Xứ; kinh Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm, đời Tống dịch là Tác Pháp; luận Đại Trí Độ thì dịch là Pháp Tích.

[34][5] Lưu Di Dân: người đời Tấn, tự là Trọng Ân, tên Trình Chi, cư ngụ tại Bành thành. Ban đầu, ông giữ chức Tham quân, lại được bổ làm Huyện lệnh Nghi Xương, Sài Tang. Sau đó, từ chức cùng với Châu Tục Chi, Đào Tiềm... ẩn cư, người đương thời gọi

là “Tâm Dương tam ấn”. Hiệu “Di Dân” tương truyền là do vua Võ đời Lưu Tống ban cho, bởi tính bất khuất của ông. Về sau, vào Lô Sơn, tôn ngài Huệ Viễn làm thầy, cất một am nhỏ trong núi chuyên tu pháp Thiền suốt mười lăm năm, thường cảm được ánh sáng của Phật. Ông cùng với ngài Huệ Viễn kết Bạch Liên Xã tại chùa Đông Lâm, thệ nguyện vãng sinh Tịnh độ. Ông viết văn phát nguyện, từ ý thanh nhã đến nay vẫn còn truyền tụng không dứt. Mùa đông, năm thứ sáu niên hiệu Nghĩa Hy, ông biết trước ngày giờ dâng hương lễ Phật, ngồi ngay ngắn hướng mặt về phương Tây qua đời, thọ được 59 tuổi. Tác phẩm ông còn để lại một quyển Huyền Phổ.

[35][6] Dương Úc: người ở Phố Thành (Phước Kiến - Kiến Âu) thời Bắc Tống, tự là Đại Niên. Thuở nhỏ, nổi tiếng về văn chương, vua Thái Tông từng triệu vào cung tận mặt thi vấn đáp. Vua khen ngợi ông là Thần đồng. Đến đời vua Chân Tông, ông đảm nhiệm những chức vụ như: Hàng Lâm Học Sĩ, Thị Lang... Ông giữ mình trong sạch ngay thẳng, không sợ quyền thế. Ban đầu, không biết Phật pháp, nhờ Học sĩ Lý Duy khuyến khích tìm hiểu pháp Thiền, bèn khởi niềm tin sâu sắc. Sau đó, tu học với Thiền sư Quảng Huệ ở Nhữ Châu và được pháp. Ông thường dốc sức trợ giúp pháp môn, nhất thời các sĩ phu học Phật suy cử ông làm người lãnh đạo. Lại thường phụng chiếu lệnh biên tập mục lục Đại tạng, hiệu đính Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, giữ chức nhuận văn trong viện dịch kinh. Năm thứ tư niên hiệu Thiên Hy, ông có chút bệnh, viết kệ để lại cho Lý Tuân Úc rồi qua đời, thọ được 47 tuổi. Có văn tập lưu hành ở đời.

[36][7] Lý Tuân Úc: hiệu là cư sĩ Hòa Văn, đắc pháp với Thiền sư Uẩn Thông. Ban đầu khi tham vấn, ngài Uẩn Thông lấy công án Thôi Triệu Công hỏi ngài Kính Sơn để đáp cho ông. Ngay lúc ấy ông tỉnh ngộ.

[37][8] Hứa Thức: giữ chức Thái Thú ở Hàng Châu, tham học với ngài Động Sơn được thấu suốt chỗ cốt lõi của chánh pháp.

[38][9] Tám tướng thành đạo: 1. Từ trời Đâu-suất mà xuống; 2. Vào thai; 3. Sinh ra; 4. Xuất gia; 5. Hàng phục ma quân; 6. Thành đạo; 7. Xoay chuyển bánh xe chánh pháp; 8. Vào Niết-bàn.

[39][10] Ưu-đàm: Thực vật ẩn hoa thuộc họ cây dâu, sống dưới chân núi Hymalaya, cao nguyên Deccan và Sri Lanca. Thân cây cao hơn 3 m, lá có hai loại. Loại thứ nhất trơn và phẳng, loại thứ hai thô nhám, đều dài từ 10 đến 18 cm, đầu nhọn hơi dài. Có hoa đực hoa cái khác nhau. Loại có đài hoa lớn thì như nắm tay, còn loại nhỏ bằng ngón tay cái, kết thành chùm hơn 10 hoa, mọc trên thân cây, tuy ăn được nhưng vị không ngon. Theo Huệ Lâm Âm Nghĩa 8, loại hoa này do điềm lành linh dị chiêu cảm, là loại thiên hoa, thế gian không có. Nếu Như Lai hạ sinh thì nhờ năng lực đại phước đức của Ngài mà chiêu cảm loại hoa này xuất hiện. Vì loại hoa này ít có, khó gặp, nên trong các kinh Phật giáo có rất nhiều chỗ dùng hoa này dụ cho việc khó gặp Phật ra đời.

Khai thị hội niệm Phật ba năm

Phàm muốn dự kỳ niệm Phật, để cho công hạnh không uổng phí, nên phát ba thứ tâm làm phương tiện:

1. Phát tâm quý tiếc thời gian:

Tuy ước định ba năm nhưng thời gian không là mấy. Người xưa ví dụ như bệnh sốt rét liên tiếp nhiều ngày, phát ba phen nóng lạnh, đến kỳ liền cáo chung.

Trong thời gian này, nếu không chuyên cần sách tấn thân tâm, tranh thủ từng giây từng phút thì sẽ cho rằng ba năm này là lâu dài. Nếu cho là lâu dài thì buông trôi năm tháng, mê hoặc tâm hồn, dễ phát sinh chán nản mệt mỏi, công phu tịnh nghiệp chẳng được thành tựu. Như thế thật đáng tiếc!

Hướng chi mạng sống chỉ trong hơi thở, ai đảm bảo là ba năm? Dù cho qua khỏi ba năm, lẽ nào có thể giữ được lâu dài? Bảo rằng giống như tù nhân đi đến pháp trường, như loài dê đi đến lò sát sinh, mỗi bước mỗi bước gần kề cái chết!

Cần phải chuyên chú ngày đêm, quên hẳn nóng lạnh, một câu niệm Phật không khi nào dừng nghỉ. Được như vậy thì không cần Phật Di-đà tiếp dẫn về Tịnh độ, nhưng quyết định sẽ được vãng sinh.

Hễ là người đồng hành với tôi, hãy cẩn thận đừng trước siêng sau lười, nên xem ba năm chỉ như một ngày, nhanh như chớp mắt thì mới được.

2. Phát tâm chuyên cầu ra khỏi:

Công hạnh trong ba năm này, không chỉ

chẳng mong cầu phước báo thế gian mà cũng hoàn toàn chẳng mong cầu công đức, trí tuệ, biện tài, hiểu biết. Lại chẳng mong cầu đời đời làm Tăng, hoằng truyền hưng thịnh Phật pháp. Chỉ nguyện lâm chung được vãng sinh cõi nước Cực Lạc, thoát khỏi nỗi đau khổ trong sinh tử. Nguyện này cần phải hiện diện trong từng giây phút. Như người bị lọt trong giếng khô ngàn thước, nhận được bí quyết của con chồn, nhìn chăm chú lên miệng giếng, một lòng muốn thoát ra. Người ấy cứ nhìn như thế mãi, miệng giếng chẳng lớn thêm, thân người ấy cũng chẳng nhỏ lại mà tự nhiên bay ra khỏi. Niệm Phật cũng vậy, chuyên tâm nơi Phật một lòng cầu vãng sinh. Niệm đã chí thiết thì Phật thật ra chẳng đến, ta thật ra chẳng đi mà tự nhiên được vãng sinh.

Được một nguyện này thì thấy Phật nghe pháp, đoạn trừ mê hoặc chướng quả, không nhờ phương tiện, tự nhiên tâm được khai ngộ. Trăm ngàn Tam-muội lập tức hiện tiền, số đại nguyện nhiều như vi trần chẳng thể nói được đồng thời đầy đủ. Điều quý trọng ở đây là tin chắc, ra sức thực hành, chỉ có một bề chuyên nhất mới có được thành công.

3. Phát tâm hòa thuận giữ quy ước:

Trong phòng Tăng đã không nhiều chúng, cùng ở với nhau sớm tối, gọi là thiện tri thức đồng hạnh. Mỗi người nên phòng hộ

thân và miệng, khiêm cung hòa thuận mài dũa lẫn nhau, làm khuôn mẫu cho nhau.

Trong ba năm này xem như bế quan cấm túc, nên lấy sơn môn làm ranh giới, không được đi ra ngoài. Dù họ hàng bạn bè có sự cố bệnh hoặc chết cũng không được phá lệ mà ra ngoài, mở lối cho người khác bắt chước theo, càng không được tự tiện lười biếng thiếu vắng trong thời khóa hằng ngày. Chỉ trừ lúc bệnh hoạn không thể ăn uống, nhưng hoặc ngồi hoặc nằm cũng phải thàm niệm Phật. Bởi vì trong khi bệnh hoạn phải càng nên cấp thiết.

Ngoài thời khóa hằng ngày, có dư thời giờ phải tự kiểm điểm đừng buông bỏ thân tâm qua sông. Không được bàn nói phù phiếm, buông lung đùa giỡn làm làm lỡ chính mình lại gây trở ngại cho người khác.

Không được xem sách bên ngoài, ngâm vịnh thơ kệ, chẳng những hoang phí thời gian mà còn cô phụ đàn na tín thí.

Trong Tăng đường thay phiên nhau một người làm giám trực, năm ngày đổi một lần, mang thẻ bài bàn giao. Có người không giữ quy ước, không đúng Pháp thì thầy giám trực nên khuyên ngăn ngay.

Người được khuyên ngăn lần đầu nghe theo thời tốt, nếu khuyên ngăn ba lần mà không nghe thì bạch chúng xử phạt. Nếu thầy giám trực thuận theo tình che giấu, không can ngăn, chẳng nêu lên thì tùy theo việc mà lượng xét trách phạt. Nếu

các thầy tự nghiêm, tự trọng, ai nấy đều tinh tấn chẳng buông lung thì quy ước trở thành vô dụng, được vậy thì rất tốt.

Hãy cố gắng lên!

Hãy cố gắng lên!

Khai thị hội niệm Phật bảy ngày

Bảy ngày trì danh, quý ở chỗ nhất tâm không loạn, không gián đoạn, không xen tạp. Không phải niệm mau niệm nhiều là hay, chỉ cần không chậm không gấp, thăm thăm trì danh, khiến cho câu Phật hiệu rõ ràng, rành rẽ nơi tâm. Khi đi đứng nằm ngồi, ăn cơm mặc áo, nên giữ câu hồng danh liên tục chẳng dứt, dường như hơi thở. Đã không tán loạn cũng chẳng hôn trầm, trì danh như thế gọi là “nhất tâm tinh tấn về phần Sự”.

Nếu là người học đạo chân chính, liền hay thể cứu xét thể hội “vạn pháp đều như, không có hai tướng”, gọi là:

* Chúng sinh cùng Phật không hai.

* Mình và người không hai. Mình và người không hai nên y báo chánh báo không hai.

* Nhơ và sạch không hai.

* Khổ và vui không hai.

- * Ưa và chán không hai.
- * Lấy và bỏ không hai.
- * Bờ-đề và phiền não không hai.
- * Sinh tử và Niết-bàn không hai.

Các pháp đối đãi ấy đều đồng một tướng, đều đồng một thể thanh tịnh. Không cần miễn cưỡng an bày, chỉ nên tự cứu xét đúng lẽ thật. Cứu xét đến chỗ cùng cực bỗng nhiên khế hợp với bản tâm chính mình. Chừng đó mới biết, mặc áo ăn cơm đều là Tam-muội, cười đùa giận mắng toàn là Phật sự. Khi ấy, nhất tâm hay loạn tâm rốt cuộc trở thành lời luận bàn vô ích. Ngày đêm hai mươi bốn giờ tìm một mảy tướng khác cũng không thể được. Tuy chí tâm xưng niệm mà cũng đồng với buông miệng trách mắng. Tuy tinh tấn tu trì mà cũng là sự khổ hạnh trong mộng. Thấu rõ như thế mới là người học đạo chân chánh. Trì danh như thế gọi là “nhất tâm tinh tấn về phần Lý”.

Nhất tâm về phần Sự dường như khó mà dễ.

Nhất tâm về phần Lý dường như dễ mà khó.

Chỉ nhất tâm được phần Sự thì quyết định chắc được vãng sinh. Nếu kiêm thêm phần Lý nhất tâm, tất có thể lên ngôi Thượng phẩm. Nhưng hai thứ nhất tâm đây đều là việc mà kẻ phàm phu có thể làm được, hễ người có tâm đều có thể tu học được.

Khuyên khắp các hàng đạo, tục trong Liên Xã, nhất thiết đừng suy tôn cảnh Thánh cao vời mà cam chịu làm kẻ thấp hèn.

Mỗi người đều phải sách tấn thân tâm, gần thì trong bảy ngày, xa thì cả một đời. Nếu tin như thế, thường tu như thế, dù không chứng quả cũng mạnh nhân sen, ngày sau gởi chất liên trì ắt không thuộc phẩm Trung, Hạ. Nếu như sau bảy ngày rồi lại phó mặc, không cố gắng dụng công niệm Phật thì phiền não vẫn y nguyên như cũ, khó mà điều phục, rốt ráo không thể đạt đến chỗ thuần thực, vô minh nghiệp tập sẽ dẫn dắt buộc ràng.

Chỉ mong muốn lập công trong bảy ngày, mà trong bảy ngày chưa từng đến chỗ nhất tâm không loạn, thật đúng là ít thiện căn, phước đức, nhân duyên làm sao hy vọng vắng sinh Cực Lạc? Khiến cho lời chân thật từ kim khẩu của đức Phật lại bị nghi ngờ là lừa dối. Đó là lỗi của ai? Chúng ta đều là những người trong bảy chúng thanh tịnh[40][1], mong ai nấy đều tự xét nghĩ mà răn chừa và cố gắng!

*

[41][1] Bảy chúng: gồm năm chúng xuất gia và hai chúng tại gia. Năm chúng xuất gia: Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, Thức-xoa-ma-na, Sa-di, Sa-di-ni; hai chúng tại gia: Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di.

Chọn lựa pháp môn

Thế Tôn ở trong vô lượng pháp môn, đặc biệt chỉ dạy phương tiện thù thắng kỳ lạ, đó là niệm Phật cầu sinh Tịnh độ.

Song, một pháp niệm Phật vẫn có nhiều môn, nói gọn không ngoài bốn loại:

1. Niệm Thật tướng Phật: tức là lý tánh bản giác, như kinh Đại Tập đã nói rõ.

2. Niệm pháp môn của Phật: tức là nhiều loại Tam-muội, như các kinh Đại thừa đã nói rõ.

3. Niệm tướng hảo của Phật: tức là thân tướng thắng và liệt, như kinh Quán Vô Lượng Thọ đã nói rõ.

Ba cách niệm Phật này tuy là thù thắng nhưng chẳng phải là phương tiện kỳ lạ. Bởi vì cần phải thấu suốt Sự Lý, đạt sâu cảnh Quán; ở hàng thượng trí còn khó làm được, nơi kẻ độn căn thì tuyệt phần.

4. Niệm danh hiệu Phật: tức là nhất tâm trì danh, như tiểu bản kinh Di-đà đã nói rõ. Chỉ một môn này nhờ nguyện lực thù thắng của đức Phật, bất luận là có trí, không trí, căn cơ thượng trung hạ, chỉ chấp trì danh hiệu nhất tâm không loạn trong bảy ngày, thậm chí một ngày, tức là nhiều thiện căn phước đức nhân duyên, liền được Phật A-di-đà và Thánh chúng tiếp dẫn và được tất cả chư Phật trong mười phương hộ niệm.

Đức Phật ấy vốn có thệ nguyện: “Nếu có chúng sinh muốn sinh về cõi nước tôi, hết lòng tin tưởng mến thích, chí tâm xưng

niệm cho đến mười niệm, nếu không được vãng sinh tôi nguyện không thành Chánh Giác”.

Đó là phương tiện kỳ lạ chẳng thể nghĩ bàn. Chỉ vì kỳ lạ cho nên thù thắng.

Tịnh độ cũng có bốn loại:

1. Cõi Thường Tịch Quang: nơi cư trú của bậc Thánh nhân đạt đến quả vị cùng tột, đoạn trừ hết Vô minh hoặc[42][1] mới được sinh về đây.

2. Cõi Thật Báo Vô Chướng Ngại: Nơi cư trú của hàng Bồ-tát địa trụ Biệt giáo, Viên giáo trở lên, đoạn trừ Trần sa hoặc[43][2] mới được sinh về nơi đây.

3. Cõi Phương Tiện Hữu Dư: nơi cư trú của hàng Thánh nhân Tứ quả[44][3], Bồ-tát Tam hiền Biệt giáo và Bồ-tát Thập tín Viên giáo, đoạn trừ Kiến Tư hoặc[45][4] mới được sinh về nơi đây.

Ba loại Tịnh độ này tuy là thù thắng nhưng chẳng phải phương tiện kỳ lạ. Bởi vì cần phải đoạn trừ vọng hoặc mới được sinh về; thì đồng với sự vượt khỏi ba cõi theo chiều dọc.

4. Cõi Phàm Thánh Đồng Cư: nơi hàng Thánh hiền Quyền thật và phàm phu ở chung. Chỉ có Tịnh độ này nhờ sức mạnh nhiếp thọ của chư Phật nên chẳng cần đoạn trừ vọng hoặc, còn mang nghiệp mà được vãng sinh.

Chỉ cần tín, nguyện dẫn đường phía trước, đạo cảm ứng qua lại, nghiệp chướng nhẹ lần mà thoát khỏi nỗi khổ luân hồi. Lại ở ngay nơi cõi Đồng Cư An Dưỡng này tiện lợi tiến thẳng đến cõi Phương tiện Thật Báo và Tịch Quang. Thế nên, người trí thì có thể nhanh chóng đạt đến chỗ thanh tịnh bốn cõi, mà kẻ ngu cũng có thể vượt khỏi ba cõi theo chiều ngang, không phiền tu cứu thứ đệ định[46][5], chẳng đợi qua ba A-tăng-kỳ[47][6] mới chứng quả.

Đó là phương tiện kỳ lạ chẳng thể nghĩ bàn, chỉ vì kỳ lạ nên thù thắng.

Pháp môn tối thắng đặc biệt kỳ lạ như vậy, từ nơi Ấn Độ xa xăm, đức Phật Thích-ca đã ân cần khuyên dạy. Các đức Như Lai nhiều như cát sông Hằng, đều hiện tướng lười rộng dài khen ngợi ở khắp cõi nước mười phương, lẽ nào lại lừa dối ta sao?

Luận Tỳ-bà-sa[48][7] của Ngài Long Thọ nói: “Phật pháp có vô lượng môn, như những con đường ở thế gian có khó có dễ, đi bộ thì khó ngồi thuyền bè thì dễ. Muốn dễ đi mau đến phải nên niệm Phật, phải nên xưng danh hiệu Phật A-di-đà thì mau được đạo giác ngộ Chân Chánh Vô Thượng”.

Luận Thập Nghi[49][8] của Đại sư Trí Giả nói: “Ở đời ngũ trược[50][9] cầu quả vị không thối chuyển rất khó được, ví như người què đi bộ một ngày không quá mấy dặm. Nếu tin Niệm Phật Tam-muội nương nguyện lực của đức Phật ấy nhiếp trì, chắc chắn được vãng sinh, như ngồi thuyền gặp gió xuôi, chỉ trong khoảnh khắc vượt xa ngàn dặm. Lại như kẻ thấp hèn theo

vua Chuyển Luân[51][10] một ngày một đêm đi khắp tứ thiên hạ. Đó chẳng phải do tự lực mà bởi sức mạnh của vua Chuyển Luân, giống như đi xe ở thế gian”.

Người tu Thiền trực chỉ phần nhiều đả kích Tây Phương, nói rằng pháp môn này chuyên thâm nhiếp kẻ độn căn thấp kém. Nếu có thể một nháy vào thẳng địa vị Phật thì đâu nhờ tha lực. Họ chẳng xét Bồ-tát Văn-thù, Phổ Hiền, Mã Minh, Long Thọ cùng Thiền sư Trí Giả, Trí Giác ở cõi này đều phát nguyện vãng sinh. Vậy các Ngài đều thuộc về độn căn hay sao?

Thế Tôn ở trên hội Bảo Tích khuyên phụ vương Tịnh Phạn và sáu vạn người dòng họ Thích nguyện sinh về Tịnh độ. Vậy họ đều là hạng thấp kém hay sao?

Pháp môn Tịnh độ này chẳng nhờ phương tiện, mà tự được khai ngộ tâm tánh. Sao lại có con đường tắt đến thế! Vừa mới sinh vào thai sen liền bước lên địa vị Bất thối[52][11]. Tại sao lại cho là việc nhỏ nhặt?

Đến như bậc đã ngộ tâm tông như ngài Quy Sơn mà còn nói trong Văn Cảnh Sách: “Đời đời nếu không lui sụt, thì có thể thành tựu quả vị Phật”. Sự khó dễ, mau chậm rõ ràng, có thể biết được.

Vậy mà người học ở thế gian hoặc nghi ngờ, chê bai, xem thường hoặc chẳng ưa nói đến pháp môn Tịnh độ. Những người như thế thật quá sai lầm!

*

[53][1] Vô minh hoặc: cội gốc mê lầm che lấp thể tánh chân thật, là căn bản của tất cả phiền não. Vô minh hoặc này chỉ có hàng Bồ-tát mới biết rõ và đoạn hết, nên còn gọi là Biệt hoặc.

[54][2] Trần sa hoặc: lấy bụi cát để ví dụ cho sự mê lầm trong tâm của phàm phu nhiều vô số. Cho nên Bồ-tát phải học các pháp Phật nhiều như số cát sông Hằng mới phá trừ được những mê lầm (hoặc) này.

[55][3] Tứ quả: bốn quả vị mà hàng Thanh-văn thuộc Tiểu thừa chứng được. Giai đoạn theo thứ lớp là: 1. Quả Dự Lưu; 2. Nhất Lai; 3. Bất Hoàn và 4. A-la-hán.

[56][4] Kiến tư hoặc: gồm Kiến hoặc và Tư hoặc. Những sự thấy biết và nhận thức một cách sai lầm, trái với chánh pháp gọi là Kiến hoặc, các điều suy tư, phán đoán, quyết định sai lầm chẳng đúng với chánh pháp thì gọi là Tư hoặc.

[57][5] Cửu thứ đệ định: Tứ thiền, Tứ vô sắc định và Diệt tận định. Chín loại Thiền định chẳng xen tạp tâm khác vào, lần lượt theo thứ tự từ một định vào một định.

[58][6] A-tăng-kỳ: một đơn vị số lượng của Ấn Độ, là số cực lớn chẳng thể tính đếm được. Theo cách tính thì một A-tăng-kỳ có một nghìn vạn vạn vạn... triệu.

[59][7] Luận tỳ-bà-sa: gồm 14 quyển, do ngài Thi-đà-bàn-ni soạn, ngài Tăng-già-bạt-trưng dịch vào đời Phù Tần, được xếp vào Đại Chánh Tạng, tập 28. Nội dung luận này giải thích rộng pháp tướng của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ.

[60][8] Luận Thập Nghi: một quyển, soạn vào đời Tùy, được xếp vào Đại Chánh Tạng, tập 47.

Nội dung tác phẩm y cứ vào pháp môn vĩnh sinh Tịnh độ A-di-đà mà nêu ra mười câu hỏi, sau đó theo thứ tự giải đáp.

[61][9] Ngũ trược: năm thứ chặn đực khởi lên trong Kiếp giảm.

Theo thuyết của kinh Bi Hoa 5, Pháp Uyển Châu Lâm 98, ngũ trược chỉ cho:

1. Kiếp trược (Kalpakasaya): vào thời kiếp giảm, lúc tuổi thọ con người rút ngắn còn 30 tuổi thì nạn đói kém xảy ra, lúc giảm còn 20 tuổi thì nạn bệnh tật xảy ra, lúc giảm còn 10 tuổi thì nạn chiến tranh xảy ra, tất cả chúng sinh trong thế giới đều bị hại.

2. Kiến trược (Drstikasaya): chánh pháp đã diệt, tượng pháp dần dần khởi, tà pháp bắt đầu sinh, tà kiến tăng mạnh, làm cho con người không tu tập pháp lành.

3. Phiền não trược (Klesakasaya): chúng sinh nhiều ái dục, tham lam bòn sẻn, thích đấu tranh đua nịnh, dối trá, tiếp nhận tà pháp, nên tâm thần bị nhiễu loạn.

4. Chúng sinh trược (Sattvakasaya, còn gọi Hữu tình trược): chúng sinh phần nhiều độc ác, không hiếu kính cha mẹ, người lớn tuổi, không sợ quả báo ác, không tạo công đức, không tu huệ thí, không giữ gìn trai giới.

5. Mạng trược (Ayakasaya, còn gọi Thọ trược): thời xưa con người thọ tám vạn tuổi, đời nay do ác nghiệp tăng trưởng nên tuổi thọ giảm dần, người trăm tuổi rất hiếm.

[62][10] Vua Chuyển Luân: vị vua làm cho chánh pháp ngự trị ở thế gian, cai trị bốn châu chung quanh núi Tu-di. Cõi nước vị vua này trị vì giàu đẹp, nhân dân an lạc. Vua đi xe báu và có đầy đủ bảy báu: xe, voi, ngựa, minh châu, ngọc nữ, cư sĩ, binh đội và bốn đức: sống lâu, không bệnh tật, dung mạo đẹp đẽ và kho báu dồi dào.

[63][11] Bất thối: không thối chuyển, chỉ sự tu hành không lui sụt cho đến khi thành Phật.

Trình bày sơ lược về chín phẩm

Một môn Tịnh độ, tuy thu nhiếp rộng rãi mọi căn cơ, đều lên địa vị Bất thối. Nhưng việc thấy Phật mau hay chậm, nghe pháp Đại thừa hoặc Tiểu thừa, chứng quả thọ ký sớm hay muộn, thật cách xa như trời với vực.

Kinh Vô Lượng Thọ chia làm ba hạng, chẳng bằng kinh Quán Vô Lượng Thọ chia làm chín phẩm rất tường tận. Nói chung:

- * Thượng phẩm lấy giải ngộ làm căn bản.
- * Trung phẩm lấy việc giữ giới và làm lành làm căn bản.
- * Hạ phẩm thuần ác, không thiện, chỉ lúc lâm chung gặp bạn lành, một niệm phát sinh lòng tin, tiêu diệt lỗi lầm mà được vãng sinh.

Nay xin phân tích rõ ràng:

1. Thượng phẩm Thượng sinh:

Người đọc tụng kinh điển Đại thừa, thông suốt Tông (tâm tánh) và Thuyết (giáo lý), tu hành lục niệm[64][1], sự hiểu biết và thực hành phù hợp nhau cho nên trong khoảng thời gian khảy móng tay liền vãng sinh, thấy Phật nghe pháp, tỏ ngộ lý Vô sinh nhẫn[65][2], trong khoảnh khắc trải qua phụng sự chư Phật khắp mười phương, tự thân được thọ ký.

Về Tăng sĩ như các ngài Huệ Viễn, Trí Giả... về người thế tục như các ông Lưu Di Dân, Dương Vô Vi[66][3] đáng được dự vào phẩm này.

2. Thượng phẩm Trung sinh:

Người tuy chưa đọc tụng kinh điển Đại thừa mà có thể hiểu Đệ nhất nghĩa[67][4]. Do đó, bản thân cũng có ngộ nhập nhưng sự thực hành và quả chứng chưa bằng Thượng phẩm Thượng sinh. Cho nên, trải qua một đêm hoa nở thấy Phật, do vì sự huân tập

của đời trước, nên nghe khắp cả các âm thanh đều thuyết Đệ nhất nghĩa để sâu thẳm.

Qua bảy ngày thì được không thối chuyển đối với đạo giác ngộ chân chánh vô thượng. Sau đó, tu các môn chánh định Tam-muội, trải qua một tiểu kiếp[68][5] được chứng ngộ lý không sinh không diệt (vô sinh nhẫn).

3. Thượng phẩm Hạ sinh:

Người tuy chưa có sự ngộ nhập nhưng cũng phát tâm đạo vô thượng, tự mình muốn thấy rõ bản tánh, cuối cùng chưa toại chí, do đó cầu vãng sinh.

Trải qua bảy ngày thì thấy Phật, đến hai mươi một ngày mới nghe diệu pháp. Trải qua ba tiểu kiếp bước vào Hoan hỷ địa[69][6].

4. Trung phẩm Thượng sinh:

Người nam, người nữ tại gia có lòng tin thanh tịnh, trì giới cầu vãng sinh Tây Phương, lúc lâm chung thấy Phật được vãng sinh. Hoa sen liền nở, nghe thuyết giảng về pháp Tứ đế[70][7], tức khắc được đạo quả A-la-hán[71][8].

Do sức mạnh của việc giữ giới tinh chuyên nên hoa nở chứng quả rất mau. Vì chưa phát tâm đạo vô thượng nên chỉ nghe pháp Tứ đế, chứng được quả vị nhỏ mà thôi.

5. Trung phẩm Trung sinh:

Người nam nữ xuất gia trì giới cầu vãng sinh, một ngày một đêm giữ giới Sa-di, giới Tỷ-kheo. Vì hiển bày sự thù thắng của giới pháp nên tuy ở trong thời gian rất ngắn mà được vãng sinh, hưởng là trì giới lâu dài.

Song, người xuất gia giới hạnh tinh chuyên vẫn sinh về Trung phẩm Thượng sinh. Người tại gia tạm thời trì trai giới trong thời gian ngắn cũng sinh về Trung phẩm Trung sinh, có thể thông lẫn nhau.

Khi lâm chung, thấy Phật được vãng sinh. Trải qua bảy ngày hoa nở, thấy Phật nghe pháp, được quả Tu-đà-hoàn[72][9], sau đó trải qua nửa kiếp thì chứng quả A-la-hán.

6. Trung phẩm Hạ sinh:

Cũng là người nam nữ thế tục, thường ngày chưa quy hướng Tam Bảo nhưng có lòng nhân từ hiếu thảo, tiến bước trên đường đạo đức. Lúc sắp lâm chung, gặp thiện tri thức khai thị, liền được vãng sinh.

Sau bảy ngày, thấy hai vị Đại Bồ-tát Quán Âm và Thế Chí, người ấy nghe pháp được quả Tu-đà-hoàn, trải qua mười tiểu kiếp thành bậc A-la-hán.

7. Hạ phẩm Thượng sinh:

Người ác ở thế tục, lúc sắp lâm chung gặp thiện tri thức dạy xưng danh hiệu Phật, tiêu diệt tội lỗi, được vãng sinh.

Sau bảy ngày hoa nở, thấy hai vị Đại sĩ người ấy nghe thuyết giảng mười hai bộ kinh[73][10] thâm sâu, phát tâm đạo vô thượng, trải qua mười tiểu kiếp được vào Sơ địa.

8. Hạ phẩm Trung sinh:

Người ác xuất gia phá giới, lúc lâm chung gặp thiện tri thức khen ngợi Phật, thuyết pháp cho nghe chỉ trong một niệm được vãng sinh.

Trải qua sáu kiếp, hoa nở thấy hai vị Đại sĩ, người ấy nghe kinh điển thâm sâu về Đại thừa, phát tâm đạo vô thượng.

9. Hạ phẩm Hạ sinh:

Hạng người cực ác, gồm cả Tăng và tục tạo năm tội nghịch[74][11] và mười nghiệp ác[75][12]. Lúc sắp lâm chung, gặp thiện tri thức dạy xưng danh hiệu Phật, đầy đủ mười niệm được vãng sinh. Trải qua mười hai kiếp hoa nở, nghe hai vị Đại sĩ nói về Thật tướng của các pháp, liền phát tâm Bồ-đề.

Hai phẩm sau chưa nói số thời gian bước vào Sơ địa, cũng như Hạ phẩm Thượng sinh, sau mười tiểu kiếp mới phát tâm đạo vô thượng.

Ba phẩm Trung tuy lấy việc giữ giới làm lành cầu vãng sinh, tâm độ mình kiên cố nhưng hạnh độ người khiếm khuyết, nên rốt cuộc được Đại thừa mà phải tạm lên quả vị nhỏ.

Ba phẩm Hạ tuy là phạm phu cực ác, do nghe hai vị Đại sĩ thuyết pháp thâm sâu nên liền có thể phát tâm vô thượng. Tuy trải qua nhiều kiếp nhưng vào thẳng địa vị Thánh.

Thế thì một niệm rộng lớn hay nhỏ hẹp, chóng vượt quả vị nhỏ của Quyền thừa, một đời tinh tấn vượt xa nhiều kiếp. Thời gian mau chậm, thai sen lớn nhỏ, người phát tâm cố gắng tu hành nên xét kỹ điều mà mình đang thực hiện.

Người sau khi ngộ cầu vãng sinh, mượn cảnh duyên Cực Lạc để đoạn phiền não, tập khí, dễ tu Tam-muội, mau thành tựu sức an nhẫn để cứu độ các chúng sinh. Người chưa ngộ cầu vãng sinh vì thân cận Phật Di-đà nên dễ dàng thấy tánh, ngài Vĩnh Minh bảo rằng: “Chỉ thấy Phật Di-đà, lo gì chẳng được khai ngộ”, chính là ý này.

Hai môn Thiền Tịnh, mỗi môn nên chuyên hành trì không cần kiêm tu. Chỉ là, nếu có tương kia đây thì chẳng phải thiếu suốt ý chỉ của Phật. Người tham thiền chẳng luận ngộ cùng chưa ngộ, khi được vãng sinh đều lên Thượng phẩm. Người tu Tịnh tuy phạm năm tội nghịch, mười nghiệp ác mà biết sám hối còn được dự vào Hạ phẩm Hạ sinh, nhưng phải không phỉ báng Đại thừa. Vậy thì người phỉ báng chẳng được vãng sinh, nên biết điều ấy.

Người trước ngộ, sau nguyện vãng sinh như buồm lớn gặp gió xuôi. Người niệm Phật mà chê bai Thiên, như lấy hạt giống hư đem trồng nơi đất tốt. Tướng trạng hơn kém, sự quan hệ của được và mất cần phải phân biệt rõ.

*

[76][1] Lục niệm: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Bố thí, niệm Thiên. Theo kinh Niết-bàn, chữ Thiên có ba hạng:

1. Sinh thiên, chư Thiên trong ba cõi.
2. Tịnh thiên, tất cả các bậc Hiền thánh trong ba thừa.
3. Đệ nhất nghĩa thiên chính là Niết-bàn.

[77][2] Vô sinh nhẫn: pháp nhẫn vô sinh, tức quán lý không sinh không diệt của các pháp, nhận kỹ lý ấy, an trụ tâm bất động.

[78][3] Dương Vô Vi: người đời Tống, ở châu Vô Vi, hiệu là Vô Vi Tử. Thời thiếu niên thi đỗ được làm quan Thượng Thư Chủ Khách Lang, Đề Điểm Lương Chiết Hình Ngục. Ông tôn sùng Phật pháp, tỏ ngộ Thiên tông, bảo rằng: “Căn cơ của chúng sinh có bén nhạy và chậm lụt, dễ hiểu dễ tu, chỉ có pháp môn Tịnh độ”. Ông từng viết lời tựa cho quyển Tịnh Độ Thập Nghi Luận và Tịnh Độ Quyết Nghi Tập, xiển dương pháp môn niệm Phật. Lúc về già, ông vẽ hình Phật A-di-đà cao một trượng sáu, thường

mang theo bên mình để cúng dường, cảm đức Phật A-di-đà đến tiếp dẫn, ngồi ngay thẳng mà qua đời.

[79][4] Đệ nhất nghĩa: lẽ thật cùng tốt hơn hết nên gọi bậc nhất. Đây là chỗ tự giác của trí huệ bậc Thánh, cảnh giới dứt bật mọi đối đãi, rời ngôn ngữ, dứt tuyệt mọi sự nghĩ ngợi suy tư.

[80][5] Tiểu kiếp: thời gian rất lâu dài. Kinh Bồ-tát Anh Lạc Bản Nghiệp nói: “Như có một khối đá vuông vức bốn mươi dậm, mỗi ba năm một lần có một vị Thiên nhân Trường Thọ bay đến dùng áo trời rất mỏng phủ lên tảng đá ấy, cho đến khi nó mòn hết thì đó gọi là một tiểu kiếp”.

[81][6] Hoan hỷ địa: còn gọi là Sơ địa, là bậc đầu tiên trong mười địa vị (Thập địa). Vì mới chứng nhập tánh bình đẳng, vừa được giác ngộ nên rất vui vẻ, do vậy gọi là hoan hỷ.

[82][7] Tứ đế: bốn chân lý khổ, nguyên nhân của khổ, cảnh giới chấm dứt khổ và con đường dẫn đến cảnh giới ấy.

[83][8] A-la-hán: bậc Thánh đã đoạn hết Kiến hoặc, Tư hoặc trong ba cõi, chứng được Tận trí, xứng đáng nhận tất cả sự cúng dường của thế gian; là một trong bốn quả Thanh văn. Có ba nghĩa: Sát tặc, Ứng cúng và Bất sinh.

[84][9] Tu-đà-hoàn: Quả đầu tiên trong bốn quả Thánh của Thanh văn thừa.

[85][10] Mười hai bộ kinh: mười hai thể loại kinh được phân biệt theo hình thức trình bày và nội dung giáo pháp.

1. Khế kinh (Tu-đa-la): trường hàng, tức thể loại văn xuôi, trực tiếp ghi chép giáo thuyết của Phật.

2. Ứng tụng (Kỳ-dạ): trùng tụng, tức phần kệ tụng giải thích lại giáo thuyết mà khế kinh đã nói.

3. Ký biệt (Hòa-già-la-na): còn gọi Thụ ký, vốn là các đoạn văn giải thích về giáo nghĩa, đời sau đặc biệt chỉ cho lời ấn chứng trước của Phật đối với việc làm ở vị lai của các đệ tử.

4. Phúng tụng (Già-đà): còn gọi Cô khởi, tức là phần kệ tụng độc lập, trực tiếp ghi chép giáo thuyết của đức Phật mà không lặp lại ý của văn trường hàng trước đó.

5. Tự thuyết (Ưu-đà-na): đức Phật không đợi có người hỏi pháp mà tự khai thị giáo thuyết.

6. Nhân duyên (Ni-đà-na): ghi chép nhân duyên thuyết pháp giáo hóa của Phật, như phẩm Tự của các kinh.

7. Thí dụ (A-bà-đà-na): dùng thí dụ để giảng nói pháp nghĩa.

8. Bản sự (Y-đế-viết-đa-già): các bản kinh nói về hành nghi ở đời quá khứ của Phật và đệ tử, ngoài Bản sinh đàm, hoặc những kinh mở đầu bằng câu: “Phật như thị thuyết” cũng thuộc loại bản sự.

9. Bản sinh (Xà-đà-già): thể loại kinh nói về các hạnh mà đức Phật tu hành vào thời quá khứ.

10. Phương quảng (Tỳ-phật-lược): các kinh giảng nói giáo nghĩa rộng lớn sâu xa.

11. Hy pháp (A-phù-đà-đạt-ma): còn gọi Vị tăng hữu pháp, nói về những việc ít có của Phật và các đệ tử.

12. Luận nghị (Ưu-ba-đề-xá): đức Phật luận nghị phân biệt thể tánh các pháp, làm sáng tỏ ý nghĩa.

Mười hai thể loại này Đại thừa, Tiểu thừa đều có. Nhưng có kinh cho rằng Phương quảng chỉ Đại thừa mới có, hoặc cho rằng ngoài Kỳ biệt, Tự thuyết và Phương quảng thì chín bộ còn lại đều thuộc về Tiểu thừa; có thuyết lại cho rằng ngoài Nhân duyên, Thí dụ và Luận nghị thì chín bộ còn lại đều thuộc về Đại thừa. Có người nói chín thể loại kinh không có Thí dụ, Bản sinh và Luận nghị, hoặc không có Tự thuyết, Thí dụ và Luận nghị.

[86][11] Năm tội nghịch: còn gọi Ngũ nghịch tội. Năm tội cực ác trái với đạo lý. Theo thuyết của Tiểu thừa, năm tội nghịch là: 1. Giết mẹ (Matrghata); 2. Giết cha (Pitrghata); 3. Giết A-la-hán (Arhadghata); 4. Làm thân Phật ra máu (Tathagatasyantike dustacitta durhirotpadana) và 5. Phá hòa hợp tăng (samghabhada). Hai tội trước là phá ân điền (bỏ ruộng ân nghĩa), ba tội sau là hủy đức điền (hư hao ruộng đức). Người phạm vào năm tội này sẽ bị đọa vào địa ngục Ngũ vô gián.

[87][12] Mười nghiệp ác: Sát sinh, Trộm cắp, Tà dâm, Vọng ngữ, Lưỡng thiệt (nói lời gây ly gián, lời phá hoại), Ác khẩu (nói lời thô ác), Ý ngữ (là lời nói vô nghĩa, lời nói do tâm nhiễm phát ra), Tham dục (tham ái, tham thủ, xan tham), Sân khuể, Tà kiến (tức ngu si).

Dạy cư sĩ Hạ Tử Di

Kinh Vô Lượng Thọ nói: “Ở thế giới Ta-bà tu hành một ngày đêm, hơn ở thế giới Cực Lạc làm lành trăm năm”.

Bởi vì cõi này khó tiến tu, còn cõi kia dễ thành tựu công hạnh. Theo đây mà nói, thì trên đường đời phong trần tu hành một ngày, hơn ở chùa am thanh tịnh, nơi núi sâu tu hành trăm ngàn ngày. Điều này thật không nghi!

Thế nên, kinh thành vẫn có thể dạo, hồng trần vẫn có thể vào, đó gọi là tịnh nguyện không thể quên, tịnh hạnh không được khuyết.

Than ôi!

Phong trần sao đâu thể nào làm ô nhiễm người, chỉ e người tự nhiễm phong trần mà thôi!

Cư sĩ căn lành sâu dày, lòng tin chuyên tâm dốc sức, từ lâu đã biết: “Tuyển cử làm quan không bằng tuyển cử làm Phật”. Việc

làm quan này vốn là bất đắc dĩ mà thôi, song trường tuyển Phật mở thì có thể vào.

Chẳng luận chùa thanh tịnh nơi núi sâu hay đường đời phong trần, chỉ cần tâm nguyện làm người chỉ dẫn phương hướng chân chính đi phía trước. Nếu giữ vững chí hướng của mình thì tuy trọn ngày ở trên đường đời phong trần mà đâu khác gì ở yên trong nhà; Trường An và nơi đây cũng chẳng cách một mảy trần. Mặc cho thân xác này xông pha nóng lạnh, trải qua châu huyện, trước tác văn chương, ngồi trên lưng ngựa, nơi đâu cũng là đạo tràng, lúc nào cũng là Phật sự.

Tịnh nguyện, tịnh hạnh thường được hiện tiền, tự nhiên đạt đến cõi thanh tịnh, diện kiến Di-đà, dự vào hàng Cửu phẩm, tiến đến tận Thập trụ[88][1], Thập hạnh[89][2], Thập hồi hướng[90][3], Thập địa[91][4]. Đợi chừ Phật trong mười phương ngừng giáo hóa, sau đó phân thân bổ xứ, thi hành hiệu lệnh, thống lý người trời trong chín pháp giới, điều hòa thuần thực đệ tử bằng bảy phương tiện[92][5].

Tuyển cử làm quan, tuyển cử làm Phật như thế đâu chẳng phải thật là đại trượng phu sao? Song mà, nói thì dễ làm thì khó, tu hành nơi chùa thanh tịnh trong núi sâu thì dễ, còn tu hành nơi đường đời phong trần thì khó.

Tôi mong cư sĩ làm điều khó ấy, ngày sau ắt được thành tựu lớn. Hãy gắng sức ở nơi tâm niệm hiện giờ.

Thời gian mau chóng, già suy mỗi ngày đến gần, qua lại trên đường dài, đừng bỏ phí thời gian. Ngoài thời khóa quy định ra, có dư thời giờ chỉ nên trì thêm danh hiệu Phật, còn các pháp môn khác như chú Lăng-nghiêm, chú Đại Bi... đều không quan trọng.

*

[93][1] Thập trụ: mười trụ trong quá trình tu hành của Bồ-tát, tức từ địa vị 11 đến 20 trong 52 địa vị Bồ-tát. Đó là: 1. Sơ Phát Tâm Trụ; 2. Trị Địa Trụ; 3. Tu Hành Trụ; 4. Sinh Quý Trụ; 5. Phương Tiện Cụ Túc Trụ; 6. Chánh Tâm Trụ; 7. Bất Thoái Trụ; 8. Đồng Chân Trụ; 9. Pháp Vương Tử Trụ và 10. Quán Đảnh Trụ.

[94][2] Thập hạnh: mười hạnh lợi tha mà hàng Bồ-tát từ giai vị thứ 21 đến giai vị thứ 30 phải tu tập. Đó là: 1. Hoan hỷ hạnh; 2. Nhiều ích hạnh; 3. Vô sân hận hạnh; 4. Vô tận hạnh; 5. Ly si loạn hạnh; 6. Thiện hiệ hạnh; 7. Vô trước hạnh; 8. Tôn trọng hạnh; 9. Thiện pháp hạnh và 10. Chân thật hạnh.

[95][3] Thập hồi hướng: mười địa vị, từ địa vị thứ 31 đến 40 trong 52 địa vị tu hành của Bồ-tát. Đó là: 1. Cứu Hộ Nhất Thiết Chúng Sinh Ly Chúng Sinh Tướng Hồi Hướng; 2. Bất Hoại Hồi Hướng; 3. Đẳng Nhất Thiết Phật Hồi Hướng; 4. Chí Nhất Thiết Xứ Hồi Hướng; 5. Vô Tận Công Đức Tạng Hồi Hướng; 6. Tùy Thuận Bình Đẳng Thiện Căn Hồi Hướng; 7. Tùy Thuận Đẳng Quán Nhất Thiết Chúng Sinh Hồi Hướng; 8. Như Tướng Hồi Hướng; 9. Vô Phược Trước Giải Thoát Hồi Hướng và 10. Pháp Giới Vô Lượng Hồi Hướng.

[96][4] Thập địa: mười địa vị trong quá trình tu hành của đệ tử Phật. Địa, Phạn: Bhumi, nghĩa là trụ xứ, trụ trì, sinh thành. Tức trụ ở giai vị ấy và lấy đó làm nhà, đồng thời giữ gìn pháp, trưởng dưỡng pháp, khiến cho sinh quả. Danh từ Thập địa mà các kinh luận nêu.

Hoa Nghiêm 23 (bản Cựu dịch), 34 (bản Tân dịch). Đó là: 1. Hoan Hỷ địa; 2. Ly Cấu địa; 3. Minh địa; 4. Diệm địa; 5. Nan Thắng địa; 6. Hiện Tiền địa; 7. Viễn Hành địa; 8. Bất Động địa; 9. Thiện Huệ địa; 10. Pháp Vân địa.

[97][5] Bảy phương tiện: gồm Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ-tát thừa của Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo.

Dạy cư sĩ Đinh Canh Dã

Thuở xưa, Hòa thượng Tịch Thất nói: “Người đời muốn tu Tịnh nghiệp không nên nói tôi bận rộn hãy đợi khi rảnh rang, hôm nay tôi nghèo thiếu hãy đợi lúc giàu có, hôm nay tôi còn trẻ hãy đợi đến khi già. Nếu số phận thường bận rộn, nghèo thiếu, mất sớm thì đối với Tịnh nghiệp không có duyên tu tập. Bất chợt qua đời, dù hối hận nhưng đâu còn kịp nữa! Chi bằng, lúc thân thể khỏe mạnh nỗ lực tu hành”.

Lời nói ấy thật là chí lý!

Song, hiện nay người tin tưởng ưa thích Tịnh độ thì ít, dù có thể tin sâu nhưng cứ lần lữa, dần dà trôi qua một đời, phần nhiều đều như thế.

Cư sĩ tư chất thuần hậu cần trọng, gặp tôi chưa bao lâu mà liền có thể tỏ ngộ vô thường, trường trai thờ Phật. Như thế, vốn đã có duyên từ đời trước rồi.

Nhà cư sĩ không có bất động sản, sinh kế gia đình mỗi năm đều dựa vào việc gặt hái. Nhà không có bất động sản thì biết rằng chẳng đầy đủ. Thân có chức vụ thì chẳng rảnh rang, tuổi năm mươi thì biết rằng chưa đến nỗi già suy.

Cư sĩ một lúc từ biệt nhà cửa, khước từ các đệ tử, giữ trọn giới Ưu-bà-tắc, đóng cửa trọn năm chuyên tu Tịnh nghiệp, đến như vật dụng củi, nước v.v... ban đầu cũng không quan tâm. Nếu chẳng phải bậc trượng phu mạnh mẽ thì làm sao được như thế?

Hơn nữa, thất nhỏ hẹp an trí tượng Phật và kinh điển đã chiếm một nửa. Ở trong ấy, ẩn lánh huyên não, tinh chuyên tu hành thì khác gì ở trong căn nhà rộng rãi vào mùa hạ, tự cảm thấy đầy đủ thơ thới. Song chỉ e cư sĩ không thể được vậy lâu dài.

Than ôi! Nói về con người ở thế gian cũng đâu từng cố định. Tôi thiết nghĩ: “Sự rảnh rang thì không gì rảnh rang bằng không bỏ mất thời gian; sự giàu có thì không gì giàu có bằng thường biết đủ; sự mạnh mẽ thì không gì mạnh mẽ bằng siêng năng tinh tấn”.

Nay, cư sĩ gồm đủ cả ba, thì tuy sự rảnh rang giàu có, mạnh mẽ của người khắp thiên hạ đem so với cư sĩ thì tôi biết họ chỉ có danh suông mà không có thật. Người đối với việc nguyện sinh về Tịnh độ được như thế, đâu thấy có ai!

Còn có một lời, tôi mong được khuyên bảo với nhau:

Ví như chiếc thuyền to lớn, muốn khởi hành tuy có cột buồm cao, bánh lái ngay thẳng, tư cụ hoàn bị, chí nguyện ra đi đã quyết định, có thể thuận buồm xuôi gió, khoáng khắc vượt xa ngàn dặm. Nhưng nếu chưa chịu nhổ cọc ở trước thuyền, hay bị một sợi dây buộc lại thì dù có dùng mọi cách đẩy thuyền ra cũng không sao thực hiện được.

Thời nay, người tu Tịnh nghiệp trọn ngày niệm Phật, sám hối phát nguyện mà Tây Phương còn xa vời, không bảo đảm vãng sinh. Điều đó chẳng có lý do gì khác, bởi cọc ái chưa nhổ, sợi dây tình còn buộc chặt.

Nếu có thể xem sự ân ái nơi Ta-bà giống như nhai sáp, chẳng quan tâm đến bận rảnh, động tĩnh, khổ vui, mừng lo, chỉ dựa vào một câu Phật hiệu vững chắc như núi Tu-di, tất cả cảnh duyên không dao động. Hoặc có khi tự cảm thấy lười mỏi, tập khí mê lầm hiện ra, liền phấn khởi một niệm như Ý Thiên trường kiếm[98][1], khiến cho phiền não ma quân không nơi trốn tránh, cũng như lò lửa hừng hực, khiến cho tình thức từ vô tử tan chảy hoàn toàn. Người này tuy đang ở cõi đời ngũ trược

mà toàn thân đã ngồi trong thế giới Hoa Sen, đâu phải đợi Phật Di-đà nắm tay, Quan Âm nghinh đón thì mới tin mình vãng sinh!

Có người nói:

- Cư sĩ kia tinh tấn mạnh mẽ như thế, lẽ nào lại bị tình ái dẫn dắt, cũng như không bệnh mà nhận thuốc.

Tôi nói:

- Không phải vậy!

Người xưa nói: “Ái không nặng thì chẳng sinh vào Ta-bà”. Còn nói: “Đạo niệm nếu đồng tình niệm, thì thành Phật đã lâu rồi”.

Tiên nhân được ngũ thông[99][2] do tinh tấn siêng năng nhiều kiếp, nhưng vì dục lậu chưa trừ, còn bị tan hủy công hạnh. Nên biết, chưa chứng Thánh quả, hiếm có người không bị ái dục buộc ràng, khổ lụy.

Cư sĩ nếu tâm niệm thế gian nhẹ nhàng, tâm đạo mạnh mẽ, thấy dục như tránh hầm lửa, nhớ Phật như nhớ mẹ hiền, ăn chay tu trì theo thời khóa, thề mãi không đổi thay. Nếu được vậy thì ngại gì người khỏe không bệnh lại thường hay uống thuốc bổ, há chẳng phải đi đứng nhẹ nhàng càng thêm khỏe mạnh hay sao?

Tóm lại, phiền não vô tận mà cội gốc sinh tử chỉ là tham ái. Tham ái này hay nhận chìm người tu hành, làm chướng ngại sự

vãng sinh. Thế nên, trong kinh Phật chỗ nào cũng quở trách. Nếu tình ái nhạt nhẽo một phần thì tịnh nghiệp thành thực một phần. Thế mới mong được giải thoát bến bờ sinh tử.

Cư sĩ nên cố gắng lên!

*

[100][1] Ý thiên trường kiếm: thanh gươm rất bén nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc.

[101][2] Ngũ thông: còn gọi Ngũ thần thông, năm năng lực siêu việt tự nhiên đạt được do tu bốn tĩnh lực căn bản.

Thần nghĩa là không thể nghĩ bàn, thông nghĩa là tự do tự tại. Năm thần thông là:

1. Thần cảnh trí chứng thông (Rddhi Visaya jnansaksatkriyabhijna): còn gọi Thần cảnh thông, Thần túc thông, có thể tự tại đi đến bất cứ nơi nào.
2. Thiên nhãn trí chứng thông (Divyacaksur jnansaksatkriyabhijna): còn gọi Thiên nhãn trí thông, Thiên nhãn thông, có thể thấy những cái mà mắt người thường không thể thấy được.
3. Thiên nhĩ trí chứng thông (Divya srotra jnansaksatkriyabhijna): còn gọi Thiên nhĩ trí thông, Thiên nhĩ

thông, có thể nghe được những âm thanh mà người thường không thể nghe được.

4. Tha tâm trí chứng thông (Cetah paryaya jnansaksatkriyabhijna): còn gọi Tha tâm trí thông, Tri tha tâm thông, Tha tâm thông, có thể thấu rõ ý nghĩ trong tâm người khác.

5. Túc trụ tùy niệm trí chứng thông (Purve nivasanusmrti jnansaksatkriyabhijna): còn gọi Túc trụ trí thông, Thức túc mạng thông, Túc mạng thông, có thể biết rõ việc quá khứ.

Gởi cư sĩ Cố Trệu Trinh

Đời mặt pháp bạc bẽo, con người có xu hướng giả dối. Tìm lấy một người chăm chú nơi đạo, giữ lòng thành, tuân thủ lối xưa, chất phác như lão cư sĩ thì rất khó được, giống như vệt sao chọn lấy mặt trăng. Trong số tịnh hữu có được vị công thần như ông, lại thêm ông Đinh Canh Dã, ông Thuấn Nghi đều là thân thuộc của cư sĩ, thật giống như lân phụng cùng nhau tụ hội. Trong số ấy, ông Thuấn Nghi hiếu thảo tốt bậc, quên cả thân mình, những hạnh khổ, hạnh khó của ông ta tôi chưa hề làm mà cũng chẳng thể làm được. Trong lòng khâm phục, lại chẳng thể dùng ngòi bút và lời nói khen thuật nổi.

Đọc bài trường ca của cư sĩ, tôi thấy xứng hợp với ông ấy, xem đi xem lại đôi ba lượt, càng thấy tinh vi xảo tuyệt. Xưa, ông Tri Chương tám mươi tuổi vẫn ham ngâm vịnh, ông Khâu Vi chín mươi tuổi vẫn giỏi làm phú. Nay, cư sĩ tuổi xấp xỉ hai ông ấy mà

trước tác gồm thâm tài khéo của họ, mong cư sĩ hãy tiếc nuôi từng phân tắc thời gian, giảm bớt nỗi ham thích bút mực, dồn tinh thần sức lực chuyên tâm vào Tịnh nghiệp khiến mầm tuệ tăng trưởng, hạt giống đạo thành thực, ngày sau được hóa sinh trong hoa sen trước Phật thì đâu thể nói là chỉ giống như ông Khâu, ông Hạ vậy thôi!

Đáp cư sĩ Cổ Trệu Trinh

Nhận được mấy lời của ông nói rằng: “Trần nghiệp tình duyên rất khó dẹp trừ, bao giờ mới được thành diệu quán?”.

Như thế, đủ biết lòng tha thiết cầu đạo của ông. Nhưng theo cái nhìn nhỏ hẹp của tôi thì ngay nơi tâm chán nản tình trần, ưa thích diệu quán này chính là sự chướng ngại bên trong của người học đạo. Vả lại, tránh huyên não tìm yên tĩnh, ở đời chưa có phương pháp ấy.

Tình trần quả thật có thể dứt tuyệt chẳng? Cần phải biết: “Muôn pháp vốn nhàn, chỉ người tự náo”. Lời nói này rất hay!

Đại sư Ngẫu Ích nói: “Tuy bảo sáu căn dong ruỗi, sáu tình dao động, chín chắn suy tìm. Trần đã không làm lỗi, căn há lại lỗi làm! Căn đã không làm lỗi, tình lẽ nào riêng mình gánh tội!”.

Ba khoa phân tích trên đã không có chủ thể thật sự, dù khiến cho hợp chung lại, cũng đâu có pháp thật.

Thế mà, chúng ta ở trong pháp giả dối ấy chấp chặt nhân ngã, bỏ này lấy kia, cũng như nhắm mắt thấy hoa đốm lằng xằng, còn muốn phân biệt hoa đốm cái nào đẹp cái nào xấu. Như thế, không phải là sai lầm lắm sao? Chỉ đem toàn thể thân tâm thế giới buông bỏ thì mắt trí tuệ sáng ngời, chỗ nào có tình trần để chán.

Song, muốn niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh độ thật ra chẳng ngại phát khởi tâm ưa chán mạnh mẽ. Nếu chấp vào tâm ưa chán này, lại trở thành bệnh sai lầm; hiểu rõ nó thì chỉ là phương tiện. Điều đó cũng ở nơi người thôi.

Nói về diệu quán, kinh Vô Lượng Thọ có nói: “Biển Chánh biến tri của chư Phật, từ nơi tâm tưởng mà sinh. Khi tâm chúng sinh tưởng Phật, tâm này tức là ba mươi hai tướng tốt[102][1], tám mươi vẻ đẹp[103][2]. Tâm này làm Phật. Tâm này là Phật”.

Chỉ mấy lời nói này tức là chỗ cốt yếu của Niệm Phật Tam-muội. Tất cả môn quán đều từ đây mà có. Bởi vì biết tâm này làm Phật, mà chẳng biết tâm này là Phật thì rơi vào Quyền thừa Tiểu quả.

Chỉ biết tâm này là Phật mà chẳng biết tâm này làm Phật, ắt rơi vào tà ma ngoại đạo.

Tâm này làm Phật là pháp quán Không và Giả.

Tâm này là Phật tức pháp quán Trung đạo.

Tâm này hoàn toàn là Phật mà làm Phật, hoàn toàn làm Phật mà là Phật.

Một niệm viên dung ba pháp quán. Nên bài kệ trong kinh Đại Tập nói:

Nếu vào định chỉ niệm Di-đà,

Gọi là Thiền sâu màu vô thượng,

Khi chí tâm tưởng hình tướng Phật

Tức là pháp không sinh không diệt.

Thiền Sư Vĩnh Minh nói:

Một niệm tương ưng một niệm là Phật.

Mỗi niệm tương ưng, mỗi niệm là Phật.

Phật là niệm lý bản giác, niệm là trí thỉ giác. Nên biết ngay khi niệm Phật thỉ giác và bản giác hợp nhau, lý và trí thàm hợp, năng sở đều quên, mình người không hai. Không có Phật ở ngoài niệm, làm niệm và đối tượng để niệm, không có niệm ở ngoài Phật, để mà niệm Phật. Vượt qua tình chấp, rời hẳn bốn câu và một trăm phủ định[104][3], trực tiếp viên đốn. Không có gì hơn chỗ này nữa!

Ngoài sự niệm Phật ra lẽ nào lại có môn diệu quán gì khác để thành tựu?

Thiết nghĩ, thuốc không luận mắc rẻ, lành bệnh là thuốc hay, trị gốc ngọn nên tùy huỡn gấp. Cư sĩ tuổi đời đã cao, biết hồi tâm hướng đạo, dù sống được trăm năm nhưng thời gian còn lại có bao lâu! Nên gắng công trên con đường rất dễ dàng ổn thỏa này, chớ cư sĩ còn tìm hiểu diệu huyền, bồi hồi trông đợi nơi lối tử nào khác nữa?

Lúc trước, khi tôi gặp cư sĩ chẳng những không bàn về pháp quán tưởng nhiệm màu (môn diệu quán), chỉ nói sơ lược thôi mà bàn nhiều về thời khóa hàng ngày, chỉ lấy sáu chữ Di-đà khuyên bảo với nhau. Đây chính là phương thuốc tiên hay chữa lành bệnh nguy cấp. Lại còn trị cả gốc lẫn ngọn, huỡn gấp đều hợp nghi, chỉ quý ở chỗ tin sâu, gắng sức thực hành. Người xưa nói: “Chỉ cần thấy Phật Di-đà, lo gì chẳng được khai ngộ”. Thế thì, tình trần nào mà chẳng tiêu tan, Tam-muội nào mà chẳng hiện tiền!

Song hôm nay, dù có trăm ngàn pháp môn, vô lượng nghĩa lý vi diệu đều đặt sang một bên không dùng, chỉ tặng nhau một vị, một đơn thuốc này. Nếu chẳng quả quyết mạnh mẽ đồng thời gắng sức chuyên tâm trì niệm, thì lấy gì để phấn chấn tự lập?

Nếu nhất định bảo rằng: công hiệu của trì danh không bằng quán tưởng thì đối với thân tướng vi diệu trang nghiêm của Phật Di-đà cùng pháp quán sâu sắc, vi tế trong kinh luận mở ra, e kẻ phàm phu mới tu không dễ gì thành tựu. Rốt cuộc chẳng

bằng y theo kinh Di-đà chuyên nhất trì danh là ổn thỏa. Chỉ cần khi trì danh thấu rõ Sự Lý, nhất tâm không loạn thì đó tức là cảnh quán, không cần mong cầu huyền diệu gì khác.

Cảm thấy lão cư sĩ vô cùng chân thành, quên cả tuổi cao, ân cần thưa hỏi kẻ dưới, nên mới dám đem cái thấy nhỏ hẹp của mình nói thẳng hết ra mà không kiêng kỵ gì cả. Xin ông xét nét chọn lựa xem thế nào?

*

[105][1] Ba mươi hai tướng tốt: 32 tướng tốt, gồm: 1. Bàn chân bằng phẳng; 2. Chỉ dưới bàn chân có tướng bánh xe ngàn căm; 3. Ngón tay dài, trước đầu ngón tay nhỏ và nhọn; 4. Tay, chân đều mềm mịn; 5. Trong kẽ tay, kẽ chân có da mỏng như giăng lưới; 6. Gót chân đầy đặn; 7. Trên bàn chân nổi cao đầy đặn; 8. Bắp vế tròn như bắp chuối; 9. Khi đứng hai tay dài quá đầu gối; 10. Nam căn ẩn kín; 11. Thân hình cao lớn và cân phân; 12. Những lỗ chân lông thường ánh ra sắc xanh; 13. Những lông trên mình uốn về bên phải; 14. Thân thể sáng chói như vàng thẳm; 15. Quanh mình thường có hào quang chiếu ra; 16. Da mỏng và mịn; 17. Lòng bàn chân, bàn tay, hai vai và trên đỉnh, bảy chỗ ấy đầy đặn; 18. Hai nách đầy đặn; 19. Thân thể oai nghiêm như sư tử; 20. Thân thể vuông vắn ngay thẳng; 21. Hai vai tròn tựa cân phân; 22. Bốn mươi cái răng; 23. Răng trắng, trong, đều nhau và khít; 24. Bốn cái răng nanh lớn hơn; 25. Gò má nổi cao như hai mép của sư tử; 26. Nước miếng đủ chất thơm ngon; 27. Cái lưỡi rộng, dài, mềm mỏng, khi le ra đến chân tóc; 28. Giọng nói thanh nhã nghe xa, như giọng nói của

đức Phạm thiên; 29. Con mắt xanh biếc; 30. Lông mi dài đẹp; 31. Có chòm lông trắng thường chiếu sáng, mọc giữa hai chạng mày; 32. Trên đỉnh đầu thit nổi cao lên như một búi tóc.

[106][2] Tám mươi vẻ đẹp: 80 vẻ đẹp. Có nhiều thuyết mô tả khác nhau. Theo kinh Đại Bát-nhã 381 thì 80 vẻ đẹp là: 1. Móng tay thon dài, mỏng bóng; 2. Ngón tay, chân tròn và thon dài, mềm mịn; 3. Tay chân cân xứng, giữa các ngón khi khép lại thì đầy kín; 4. Tay chân sáng bóng, tươi dài; 5. Gân cốt ẩn, không hiện; 6. Hai mắt cá chân đều ẩn; 7. Bước đi thẳng tới trước, oai nghi khoan thai như Long tượng vương; 8. Bước đi oai nghi tề chỉnh như Sư tử chúa; 9. Bước đi vững vàng như ngưu vương; 10. Cách tiến dừng uyển chuyển thanh nhã như nga vương; 11. Quay nhìn đều quay bên phải như Tượng vương nhắc mình di chuyển; 12. Các khớp tay và chân đều đặn tròn đẹp; 13. Đốt xương liền lạc như rồng cuộn; 14. Đầu gối tròn đầy; 15. Chỗ kín có vân xinh đẹp thanh lịch; 16. Tay chân trơn mềm sạch sẽ; 17. Dung mạo đôn hậu, nghiêm túc và hiện tướng Vô úy; 18. Tay chân trắng kiện; 19. Thân thể an khang viên mãn; 20. Thân tướng giống như Vua tiên, toàn thân đoan nghiêm sáng sạch; 21. Có hào quang tròn bao quanh thân, thường tự chiếu sáng; 22. Bụng vuông vắn, trang nghiêm; 23. Rốn sâu xoay bên phải; 24. Cuống rốn đầy, không lõm không lồi; 25. Da dẻ không gẻ lác; 26. Bàn tay mềm mịn, dưới bàn chân bằng phẳng; 27. Chỉ tay sâu dài rõ ràng; 28. Môi đỏ thắm bóng mềm; 29. Mặt không dài không ngắn, không lớn, không nhỏ, đoan nghiêm vừa vặn; 30. Tướng lưỡi mỏng mềm rộng dài; 31. Âm thanh oai hùng, vang xa, trong suốt; 32. Âm vận hay đẹp như tiếng vang từ hang sâu; 33. Sống mũi cao và thẳng, lỗ mũi kín; 34. Răng đều đặn

trắng bóng; 35. Răng tròn, trắng bóng, bén; 36. Mắt tròn đen trắng phân minh; 37. Tướng mắt dài rộng; 38. Lông mi đều đặn, dày, dài; 39. Đôi mày dài nhuyễn mịn; 40. Hai mi xanh biếc như màu lưu ly; 41. Lông mày cách xa mắt và cong như trăng lưỡi liềm; 42. Vành tai rộng lớn, trái tai đầy thòng xuống; 43. Hai vành tai bằng nhau, không có khuyết tật; 44. Vóc dáng khiến người thấy sinh lòng ái kính; 45. Trán rộng bằng phẳng; 46. Thân oai nghiêm đầy đủ; 47. Tóc dài xanh biếc, dày mà không bạc; 48. Tóc mịn màng tỏa mùi hương thanh khiết; 49. Tóc suông không rối; 50. Tóc không đứt rụng; 51. Tóc trơn bóng, bụi bặm không dính; 52. Thân thể vững chắc đầy đặn; 53. Thân thể cao lớn đoan chánh; 54. Các khiếu trong sạch tròn đẹp; 55. Sức mạnh hơn người; 56. Thân tướng được mọi người thích nhìn; 57. Mặt như trăng tròn mùa thu; 58. Vẻ mặt thư thái; 59. Da mặt trơn bóng không có vết nhăn; 60. Làn da sạch sẽ không có cấu ghét, không mùi hôi; 61. Các lỗ chân lông luôn toát hương thơm; 62. Miệng luôn tỏa hương thơm thanh khiết; 63. Thân tướng đầy đặn xinh đẹp; 64. Lông trên mình xanh biếc sạch sẽ; 65. Pháp âm tùy chúng ứng hiện không sai; 66. Tướng đỉnh đầu không ai thấy được; 67. Ngón tay, ngón chân đường khu ốc phân minh; 68. Lúc đi chân cách mặt đất; 69. Tự giữ gìn không nhờ người khác hộ vệ; 70. Oai đức bao trùm tất cả; 71. Âm thanh Phật nói vừa với sự tiếp nhận của mỗi chúng sinh; 72. Tùy theo sự yêu thích của chúng hữu tình mà thuyết pháp; 73. Chỉ một âm diễn thuyết chánh pháp, mà hữu tình tùy mỗi loại đều nhận biết được; 74. Thuyết pháp theo thứ lớp, tùy nhân duyên; 75. Lời của Phật thường khen thiện chê ác mà tâm không yêu ghét; 76. Bất cứ việc gì trước quan sát sau mới làm; 77. Tướng tốt loài hữu tình không thể thấy hết; 78. Xương đánh cứng chắc tròn

đầy; 79. Dung nhan trẻ hoài không già; 80. Chân tay và trước
lồng ngực đều có đức tướng cát tường.

[107][3] Bốn câu và một trăm phủ định: là lời nói thường dùng để dẹp sự mê chấp sai lầm, đối đãi về có không của chúng sinh nhằm nói rõ lẽ thật chân không, không có tướng để nắm bắt, giúp người tu đạt đến cảnh giới vắng lặng không còn suy nghĩ phân biệt. Bốn câu là: có, không, cũng có cũng không, chẳng phải có chẳng phải không. Một trăm phủ định là: chẳng phải có chẳng phải không, chẳng phải hữu vi chẳng phải vô vi, chẳng phải hữu lậu chẳng phải vô lậu, chẳng phải quá khứ, chẳng phải vị lai, chẳng phải hiện tại.

Danh tự thuyết gởi cư sĩ Kim Thủy Nhược

Đại sư Trí Giả dùng “lục tức Phật” phân biệt rõ ràng nhằm tránh sự lạm dụng. Đầu tiên là Lý tánh tức Phật, kế đến là Danh tự tức Phật. Ban đầu được nghe Thánh giáo, cho đến người thấy rõ tâm tánh đều chưa ra khỏi địa vị Danh tự tức Phật. Nên biết thời gian ở trong Danh tự này rất dài mà nghĩa lý cũng rất sâu vô lượng.

Cư sĩ tên Thiện, tự là Thủy Nhược, nếu hiểu rõ tên này, nhận biết tự này thì đối với đạo lý thấy tánh thành Phật đã nhận rõ hơn phân nửa.

Cáo Tử nói: “Tánh giống như nước chảy, nếu khơi dòng về phương Đông thì chảy về Đông; khơi dòng về phương Tây thì

chảy về Tây. Tánh người không phân biệt thiện và bất thiện, cũng như nước không phân ra Đông và Tây”.

Kỳ lạ thay! Lời của Cáo Tử nói về tánh, tuy chẳng phải nghĩa lý cùng tột trong nhà Nho mà lại giống với Khế kinh của đức Phật. Rất tiếc là Cáo Tử bị đui lý bởi biện luận của Mạnh Tử nên cuối cùng không thể giải bày được học thuyết của mình. Điều ấy cũng như một ăn gỗ ngẫu nhiên thành chữ.

Mười pháp giới vốn từ một tâm thuần nhất thì pháp thiện và bất thiện đều đầy đủ nơi tâm tánh. Điều đó đã rõ ràng rồi! Bảo rằng: trong Tánh có chủng tử nhiễm và tịnh nên không có một pháp thế gian và xuất thế gian nào có thể vượt ngoài Tánh. Noi theo chủng tử tịnh trong Tánh mà phát khởi hiện hành, đó là đạo của người quân tử, như thế gọi là tu thiện, noi theo chủng tử nhiễm trong Tánh mà phát khởi hiện hành, đó là đạo của kẻ tiểu nhân, như thế gọi là làm ác. Sách Trung Dung nói: “Thuận theo Tánh là Đạo”. Khổng Tử nói: “Đạo có hai: nhân và bất nhân mà thôi”. Đạo không phân chia nhân và bất nhân, thì tánh không phân biệt thiện hay bất thiện. Nếu Tánh chỉ là thiện thì tất cả đều là thiện. Vậy thì nẻo ác ba đường chẳng phải do tâm tạo ra, đâu thể gọi là pháp giới? Thế nên, hàng Nhất Xiển-đề tuy đoạn dứt việc Tu thiện nhưng không đoạn dứt Tánh thiện. Nếu đoạn dứt Tánh thiện thì rốt cuộc không thể thành Phật. Chư Phật, Thánh nhân chỉ đoạn dứt việc làm ác nhưng không đoạn trừ Tánh ác. Nếu đoạn trừ Tánh ác thì không thể thị hiện nơi thế giới xấu ác để điều phục chúng sinh.

Sự quan hệ của việc Tu và Tánh là

điều nên thấu suốt. Đã không thể lìa Tánh để khởi Tu, cũng không thể bỏ việc Tu mà nói về Tánh.

Xin lấy nước để nói về điều này:

Nói về Tánh thì nước vốn là ướn nên chảy xuống, chảy về Đông, về Tây.

Nói về Tu là khơi dòng về phương Đông hoặc khơi dòng về phương Tây.

Cư sĩ muốn tu Tịnh nghiệp, có thể không quan tâm danh nghĩa mà phải xét kỹ lý do tu hành pháp ấy.

Nếu như trong lòng niệm niệm hướng về chạy theo tham sân si, ngày dài tháng rộng kéo không trở lại, dẫn chẳng chịu ra. Những hành động phát ra từ thân, miệng, phần nhiều hợp với điều ác thì gọi là khơi dòng về phương Đông, rốt cuộc sẽ làm người và vật trong mảnh đất Ta-bà.

Nếu trong lòng niệm niệm rời bỏ chán nản ngũ dục, tưởng nhớ Phật A-di-đà, mong muốn thân cận như con nhớ mẹ, chẳng bị cảnh nghiệp kéo lôi, chẳng bị lối rẽ khác làm mê lầm thì gọi là khơi dòng về phương Tây, nhất định hóa sinh trong hoa sen ở thế giới Cực Lạc thấy Phật được thọ ký.

Do đó mà xét, thấy tánh thành Phật, cũng ở nơi sự “khơi dòng” mà thôi. Nếu có thể khơi dòng về phương Tây, thì nước chảy về phương Tây, không vào trong vạc nước sôi nơi ba đường ác,

không xen tạp nước khát ái của người và trời, không lẫn lộn nước vẩn đục của phàm phu, không thấm nước ác của tà ma ngoại đạo, không rơi vào nước chết của Nhị thừa[108][1], không đồng với nước dưng lên thành linh của Quyền thừa, thường được nước Lý thấm nhuần ruộng tâm, nước Trí để viên dung vạn hạnh.

Ngay trong địa vị “Danh tự” mà hòa hợp trọn vẹn với nước Tánh của Như Lai. Đã được hòa hợp với nước Tánh thì dung hội về trong ao thất bảo là tinh khiết, là trong mát, là ngọt ngào, là mềm mại, là thấm nhuần, là an hòa, là trừ bệnh, là tăng ích, rốt ráo trở thành nước Thánh có đủ tám công đức. Nước chảy về Tây, đến đây là cùng tốt, thật có thể thấu suốt đến chỗ tận cùng Tánh của nước.

Song, tôi xét Danh và Tự của cư sĩ là theo ý của Mạnh Tử, chẳng phải theo nghĩa của Cáo Tử.

Nếu như quyết chọn pháp thiện mà tu tập được tròn đầy, quyết phá trừ pháp bất thiện, tu tập để trừ bỏ cho hết thì Đạo của quân tử tăng trưởng, Đạo của tiểu nhân tiêu tan, cuối cùng dừng lại ở chỗ thiện cùng tốt. Thế thì đâu không hợp với Cáo Tử, đâu không hợp với Tuyên Thánh, đâu không hợp với Đại Thánh nhân ở phương Tây.

Cư sĩ có dốc sức “khơi dòng” ấy chẳng?

*

[109][1] Nhị thừa: hai loại giáo pháp của đức Phật được ví như hai cỗ xe chở người đến quả vị giải thoát. Đó là Thanh văn thừa và Duyên Giác thừa.

Chương Thế Chí Viên Thông trong kinh Thủ lăng-nghiêm

Kinh Thủ Lăng-nghiêm được nói sau kinh Pháp Hoa, là một bộ kinh rộng lớn sâu thẳm trong Phật pháp. Xưa kia, lúc ngài Trí Giả phân định về giáo pháp, kinh này chưa truyền đến Trung Hoa; vì thế, Ngài chỉ lấy Pháp Hoa và Niết-bàn làm pháp vị cuối cùng. Nếu một phen Ngài được thấy kinh này, chắc chắn sẽ viết chú sớ giải thích rộng rãi, và phân định kinh này là vị đề hồ vô thượng. Biết làm thế nào khi bốn bậc Thánh có thể làm chỗ nương tựa cho chúng sinh (Tứ y Đại sĩ)[110][1] đã diệt độ rồi, các vị sớ chủ xưa nay ai nấy hưng khởi những cái thấy khác nhau, lâu ngày có nhiều sự tranh luận khiến cho hàng hậu học không có con mắt chọn lựa pháp, chẳng biết nên theo ai, đến nỗi toan bỏ sạch các sớ giải, chỉ xem kinh văn. Đây cũng là ý kiến nghiêng lệch. Bởi lẽ, dùng trí mình để tìm đọc kinh văn, đa phần chẳng thể lãnh hội được chỉ thú, nên rốt cuộc cứ mờ mờ mịt mịt mà thôi!

Thử bình tâm mà xét, chẳng lẽ các sớ giải không có chỗ hay của nó? Tuy nhiên, không sơ thất ở chỗ sai lầm và trái ngược thì lại sơ thất ở chỗ thô vụng giản lược. Nhưng vẫn có những vị trí thức cao siêu hơn người, dựa vào kinh này để phát huy những lý luận mới mẻ nơi tâm mình. Trong những bản chú giải thật sự bỏ đi ý riêng, thuận theo kinh, phù hợp ý Phật thì ngoài bản sớ giải của ngài Tây Hồ Giám ra, tôi chưa thấy bản nào hay bằng

được; ai bảo người thời nay quyết chẳng thể vượt hơn thời xưa? Rất có thể có người trách Ngài chủ ý thái quá, hoặc chê rằng không có chỗ y cứ; cho dù bản sớ giải của Ngài chưa thể hoàn toàn không có điểm nào đáng chê trách, đó là bản sớ giải có công rất lớn đối với kinh này. Còn như thuyết “bỏ thức dùng căn, chú trọng viên thông” chính là lời chân thành của chư Phật, ai dám chẳng tin? Thế thức giáo hóa ở phương này ai dám chẳng tuân theo? Lại luận bàn điều ấy chính là trái kinh chống Phật vậy.

Hiện tại, các thiện hữu đã chú tâm vào Tịnh độ, lại muốn nghiên cứu kinh này thật là đáng quý. Chẳng luận đến phần trước hay phần sau, chỉ ngay nơi chương Viên Thông này đã có những điểm dễ gây lầm lẫn lớn. Nếu chẳng khéo đọc, khéo hiểu thì gọi là đề hồ biến thành độc dược cũng chẳng xa chi lắm. Chẳng lẽ các vị chưa từng nghe nói “trong trường tuyển Phật trên hội Lăng-nghiêm, ngài Quán Thế Âm đăng khoa, ngài Thế Chí thi trượt” đó ư? Đối với thuyết ấy, nếu người tu Tịnh độ chẳng khéo phân biệt nhận định, sao có thể phát huy được ý sâu kín của kinh này? Sao có thể giữ cho hạnh nguyện của người học sau này được vững chắc?

Chỉ vì pháp môn của ngài Thế Chí chẳng phải là nghĩa lý chính yếu của kinh này, nên trong bản sớ giải của ngài Tây Hồ Giám cũng có nêu nhưng không phát huy. Nay tôi sẽ nói rõ về pháp môn trước, sau đó tỏ bày nghĩa lý sâu kín.

a. Nói rõ về pháp môn:

Nên biết pháp Viên Thông của Bồ-tát Đại Thế Chí thuộc về Căn đại trong Thất đại, vì nhiếp trọn sáu căn. Nương vào sáu căn để tu Niệm Phật Tam-muội, có ba thứ khác nhau: một là niệm Phật chính mình, hai là niệm Phật khác, ba là niệm Phật chính mình và Phật khác.

* Nếu niệm Phật chính mình thì đồng với môn Viên Thông của các bậc Thánh khác: lấy căn tánh làm pháp môn được niệm, lấy sự quay trở về tánh lặng trong làm phương tiện hay niệm, như kinh Ương Quật dạy: “Nhãn căn của người kia thường đầy đủ chẳng giảm tu, thấy rõ ràng rành rẽ ở nơi các đức Như Lai... Ý căn của người kia thường đầy đủ chẳng giảm tu, biết rõ ràng rành rẽ ở nơi các đức Như Lai”. Cũng giống như trong kinh này, mười phương chư Phật cùng bảo A-nan: “Ông muốn mau chứng an lạc giải thoát tịch tĩnh diệu thường thì chỉ do nơi sáu căn của ông, chớ chẳng phải cái gì khác nữa”.

Lại như Tổ sư nói: “Ở trong thai gọi là thân, ở đời gọi là người, ở mắt gọi là thấy, ở tai gọi là nghe, nơi mũi phân biệt hương, nơi miệng thì đàm luận, nơi tay thì cầm nắm, nơi chân thì đi chạy. Người biết bảo đó là tánh Phật, kẻ chẳng hiểu gọi đó là linh hồn”. Từ trước, chư Tổ đã chỉ dạy những điều như trên rất nhiều. Môn Tam-muội Niệm Phật chính mình này bao gồm hết thảy giáo nghĩa, hết thảy pháp môn trực chỉ của Thiên tông, hoàn toàn không thiếu sót.

* Nếu niệm Phật khác thì chẳng đồng với môn Viên Thông của các bậc Thánh: dùng sáu căn làm chỗ hay niệm, lấy quả vị Phật làm nơi được niệm. Tuy Pháp thân được niệm ấy vốn cùng một

thể với ta, nhưng ta không có hai thứ trang nghiêm. Chư Phật phước trí tròn đầy, thành Lưỡng Túc Tôn. Niệm quả đức của Phật chẳng sinh mỗi chán, mắt thường chiêm ngưỡng tướng tốt của Phật, tai thường nghe lời dạy của Phật, mũi thường ngửi hương Phật, lưỡi thường xưng danh hiệu Phật, thân thường lễ tượng Phật, ý thường nghĩ nhớ pháp Phật. Sáu căn hoàn toàn chuyên chú vào cảnh Phật, như thế liên tục không gián đoạn, không xen tạp. Môn Tam-muội Niệm Phật khác này bao gồm hết thảy các kinh Di-đà, Dược Sư, Di-lặc Thượng sinh... và tất cả nghiệp hạnh, pháp môn quán tưởng (về sự tướng) trong Liên Xã hoàn toàn không thiếu sót.

* Nếu niệm Phật chính mình và Phật khác thì vừa giống như các môn Viên Thông lại vừa khác biệt. Trước hết phải khai mở sự hiểu biết trọn vẹn nhanh chóng, biết rõ chúng sinh và Phật như nhau, tâm và cõi nước chẳng hai, nương nhờ y báo, chánh báo của đức Phật A-di-đà để hiển lộ tâm tánh mình. Đã chẳng mê lầm ngoài tánh có Phật, cũng chẳng chấp cõi kia chẳng phải là tâm. Đó là chỗ “khai mở sự hiểu biết trọn vẹn nhanh chóng” giống với các môn Viên Thông khác. Còn điểm khác biệt là phải nương nhờ vào hoàn cảnh nơi cõi nước Cực Lạc, kinh Quán Vô Lượng Thọ gọi là phương tiện thù thắng lạ kỳ. Ở đây, kinh Lăng-nghiêm nói: “Chẳng nhờ phương tiện, tự được tâm khai ngộ”, do phương tiện tối thắng lạ kỳ này nên chẳng nhờ phương tiện nào khác nữa.

Nay, đem ba thứ Niệm Phật Tam-muội trong giáo lý Viên đốn so với bốn loại Tịnh độ để nói sơ lược về công dụng rộng lớn của sự nhiếp thọ chúng sinh:

Chỉ niệm Phật chính mình thì nhiếp về hai cõi Tịnh độ Thật Báo và Tịch Quang, nhưng chỉ có thể chứng nhập theo chiều dọc, chẳng thể vượt thoát ba cõi theo chiều ngang. Môn này chỉ có thể độ hàng căn cơ lạnh lợi, chẳng thể tiếp độ cùng khắp. Hơn nữa, môn này đồng với môn Viên Thông của các bậc Thánh nên chẳng thể tỏ rõ tánh cách lạ lùng độc đáo, dường như chẳng phải là bản ý tiếp độ chúng sinh trở về của Bồ-tát Thế Chí.

Nay nói chính là thâm nhiếp hai hạng người tu môn niệm Phật khác và niệm Phật chính mình cùng Phật khác về nơi Tịnh độ Đồng Cư, đồng thời lại vượt thẳng lên cõi Phương Tiện, Thật Báo, Tịch Quang. Vì thế, kinh văn giảng sâu xa về lợi ích cảm ứng đạo giao.

b. Trình bày ý sâu kín của kinh:

Chọn lựa pháp Viên Thông giống như quốc gia dụng binh tuyển tướng: hoặc đưa lên làm tiên phong, hoặc đẩy xuống làm đoạn hậu. Cử người tiên phong, cắt người đoạn hậu là chánh, ngoài ra các người khác đều theo đội quân thông thường mà thôi. Việc đưa lên và đẩy xuống chẳng phải vô cơ mà làm.

Như trong mười tám giới[111][2], trước hết là Căn, kế đến là Trần, sau cùng là Thức, đó là lệ thường. Nay kinh này đặt sáu trần ra trước, đặt Căn tiếp theo đó. Trong sáu trần, trước hết là Sắc, tiếp đó là Thanh cho đến Hương, Vị, Xúc, Pháp; nay kinh này nêu Thanh đầu tiên, kế đến là Sắc. Trong sáu căn chỉ nêu năm căn, đem Nhĩ căn đặt sau hai mươi bốn môn Viên Thông,

là vì thể thức giáo hóa chân thật ở phương này được trong sáng thanh tịnh nơi âm thanh và cái nghe. Vì thế, dùng âm trần (tức Thanh trần) để mở đầu, xếp Căn nghe vào cuối cùng nhằm riêng biệt trình bày tận tường về điều ấy. Tuy chẳng nói rõ nguyên do, nhưng mọi người đều biết rõ là đã chú trọng môn Viên Thông nơi Nhĩ căn. Yếu chỉ toàn kinh, cách thức liệt kê các pháp môn Viên Thông, lẽ đương nhiên phải như vậy.

Song, pháp môn niệm Phật cũng thích hợp với căn cơ ở phương này, chúng sinh đời mạt pháp phải nhờ niệm Phật để được độ thoát; như kinh này chỉ khuyên dùng một môn để tiến sâu vào, hiểu rõ thẳng nơi tự tánh. Nếu chọn lấy cả hai môn sẽ khiến ý kinh bị mờ mịt. Nếu xếp lẫn pháp môn niệm Phật vào các đội quân thường thì lại đánh mất ý nghĩa được khen ngợi rộng rãi trong các kinh khác. Bởi thế, Phật khéo bày phương tiện đưa lên và hạ xuống như mật lệnh trong quân đội chưa cho tiết lộ.

Vì thế, trong mười tám giới, kinh rút lấy Nhĩ căn làm viên tướng quan trọng, nhưng trong Thất đại lại ngầm chọn Căn đại làm trọng tướng. Mà Căn đại vốn thuộc về pháp môn niệm Phật nên đã không trái với tông chỉ khen ngợi rộng rãi trong các kinh khác, mà cũng chẳng nghịch ý nghĩa của Căn được dùng trong kinh này; có thể nói cực kỳ khéo léo, lại vừa cực kỳ sâu kín!

Thất đại theo thứ tự là Địa, Thủy, Hỏa, Phong, Không, Kiến, Thức. Kiến chính là cội gốc của các căn, lẽ ra Căn trước, Thức sau. Nay dời Thức vào vị trí thứ sáu, đặt Căn đại chót hết, cũng như xếp Nhĩ căn ở cuối Thập bát giới. Hơn nữa, trong năm đại

trước, lấy Hỏa đại làm tiên phong, xếp Địa, Thủy, Phong, Không tiếp theo sau. Ở đây là có hai ý:

* Một là vì đương cơ rơi vào việc dâm mà nói ra giáo pháp nên dùng (hình ảnh) đa dâm chuốc lấy lửa hừng để cảnh tỉnh người nghe nhiều trước hết phải trừ dục lậu. Vì thế, trong kinh nói: “Người đa dâm (dâm ý) biến thành đống lửa cháy hừng hực, cho đến biến tâm đa dâm thành lửa trí tuệ. Chư Phật đặt tên cho tôi là Hỏa Đầu, tôi do sức Hỏa Quang Tam-muội mà thành A-la-hán, nguyện làm lực sĩ đích thân hàng phục ma oán” ... rõ ràng để nhắc điều đó. Trong hết thủy kinh luật đều lấy giới không sát sinh làm đầu, kinh này thì lấy sự không dâm dục làm lời dạy rõ ràng quyết định bậc nhất. Trong ba duyên cũng lấy tham dục đặt trước giết hại và trộm cắp, đều là ý này.

* Hai là đối trị nghiệp chướng sâu nặng của chúng sinh trong đời mạt pháp. Bởi lẽ phiền não tuy nhiều, nhưng chỉ có dâm dục là cội gốc của sự sinh tử, là pháp gây chướng ngại vãng sinh nhất. Vì thế, Phật dạy người tu hành quán xét lửa dâm dục trong thân phàm phu chính là ngọn lửa chân thật rồi không nơi Tánh Như Lai tạng, theo nghiệp mà biểu hiện. Quán sát sâu xa thì được tỏ ngộ, lửa dâm ấy thành ánh sáng trí tuệ, chẳng những không chướng ngại vãng sinh mà còn đưa người tu vượt lên Thượng phẩm. Bởi thế, ngài Duy-ma khen ngợi dâm nô si, do vì tánh của chúng chính là Tánh Như Lai tạng, nhưng công dụng nhiễm tịnh của chúng chỉ trong khoảng úp ngửa bàn tay mà thôi. Vì thế, ngài Hỏa Đầu được đặt trước tiên (trong số Thánh chúng trần thuật pháp Viên Thông về Thất đại); cũng như ngài Trần Na (đứng đầu) trong Thập bát giới.

Xin hãy xem kỹ phần kinh văn tường thuật pháp Viên Thông của các bậc Thánh, trừ hai vị trọng tướng tiên phong ấy, ngoài ra đều y theo thứ tự thông thường chẳng xáo trộn, điều này có thể thấy được. Khi hai mươi lăm vị Thánh từ chỗ ngồi đứng lên lúc các vị đại đệ tử kết tập, mỗi một oai nghi, một hành động đứng ngồi đều có thâm ý, đều phù hợp giáo nghĩa. Dùng cái tâm thô thiển sao có thể lãnh hội được?

Thế thì, tuy một mình Bồ-tát Quán Thế Âm thi đỗ, lẽ nào ngài Thế Chí thi trượt hoàn toàn? Chỉ là Quán Âm thì được tuyển rõ ràng, còn Thế Chí thì tuyển ngầm mà thôi. Bởi vì vào riêng Nhĩ căn Viên thông cho nên tuyển chọn rõ ràng; vì thâm nhiếp chung cả sáu căn nên ngầm tuyển pháp niệm Phật. Vì thể thức giáo hóa ở phương này được rõ ràng là nhờ âm thanh và cái nghe nên tuyển rõ; vì cõi này có duyên nên ngầm tuyển. Khi có ích chung cho đương cơ thì phù hợp với chúng sinh thời hiện tại và vị lai, vì thế nên tuyển rõ. Có ích riêng cho chúng sinh đời ác lúc mạt pháp, chẳng được thấy Phật nên ngầm tuyển. Bảng hổ nêu cao ai nấy đều biết; áo đỏ chấm điểm ngầm nào ai biết đến. Vì thế mới nói “có điểm gây làm lẫn lộn, cần phải khéo đọc khéo hiểu”.

Nếu có người bảo: “Đã là ý sâu kín sao lại tiết lộ? Trường thi tuyển Phật, Lăng-nghiêm yết bản đã hai ngàn năm rồi; nếu lúc ấy chẳng soi thấu được ý nghĩa sâu kín làm sao dùng được?”. Hoặc có người bảo: “Nếu đúng như lời ông nói thì lúc ngài Văn-thù nói kệ chọn lựa, lẽ nào Ngài cũng chẳng biết ý sâu kín, sao chẳng tuân theo lệ trên chọn hết tất cả?”.

Đáp: Các bậc Thánh khi trình bày chỗ Viên Thông đều nói là bậc nhất, nên phải mượn cách nâng lên hạ xuống khéo chỉ cơ sâu kín. Nếu lúc ngài Văn-thù vâng lệnh Phật tuyển chọn, cứ một mục y theo lệ trên thì làm sao trở thành ý nghĩa sâu kín? Nhưng chỉ có Thanh trần và Hỏa đại vẫn theo thứ tự thông thường. Vì hai môn này với ý riêng trợ giúp hiển bày chẳng phải là chỗ trở về trọng yếu, cho nên không nêu ra nữa. Ngay như pháp môn của ngài Thế Chí, theo mạch văn trường hàng đặt nằm sau phần nói về Thức đại, thành pháp cuối cùng trong hai mươi bốn môn Viên Thông, đâu không tuân theo thứ tự.

Phật đã dạy chọn lấy một môn, sao Bồ-tát Văn-thù chẳng chọn lấy môn của ngài Thế Chí? Xem lời Ngài phê bình pháp Viên Thông của ngài Thế Chí cũng khác với chư Thánh, Ngài chỉ nói: “Nay cảm nhân quả khác nhau, làm sao đạt Viên Thông?”. Ý nói: dù nhiếp trọn sáu căn, tịnh niệm tiếp nối, nhưng cái niệm tiếp nối ấy thuộc về Hành uẩn đối dôi, cũng là pháp sinh diệt, nhưng dùng đấy làm cái nhân để vãng sinh thấy Phật, ai bảo là không được! Nay, muốn chứng Viên Thông không sinh diệt ngay trong hiện tại thì nhân quả chẳng phù hợp, làm sao đạt được? Lời phê phán ấy nhắm vào việc chứng đạt Viên Thông trong hiện tại thì khó, chớ không luận về lợi ích sau khi vãng sinh.

Ngoài ra, chư Thánh chỉ niệm Phật chính mình là thuộc về tu chứng ngay hiện tại, nên ngài Văn-thù gạt bỏ hoàn toàn, vì những pháp ấy chẳng phù hợp với căn cơ cõi này, chẳng xứng hợp với thể thức giáo hóa ở phương này. Ai có chí tu chứng cũng nhân đây mà suy xét kỹ!

Đây là vì những người sức mạnh lòng tin chưa kiên cố mà nói, còn nếu ai tin tưởng Tịnh độ sâu sắc thì dù kinh Lăng-nghiêm chỉ chê mình Bồ-tát Thế Chí, người ấy cũng chẳng ngờ vực gì. Vì sao vậy? Vì các kinh đều khen ngợi rộng rãi như “công đức chẳng thể nghĩ bàn”, hoặc là “pháp mà thế gian khó tin”, hoặc “hết thảy chư Phật hộ niệm”, hoặc “thiền sâu màu vô thượng”, hoặc “phương tiện thù thắng lạ lùng”, hoặc “vua các Tam-muội”, nhiều chỗ khen ngợi tốt bậc như thế. Đã chẳng sinh lòng tin, chỉ có một chỗ chê bai sao liền nảy lòng ngờ?

Hướng chi kinh Lăng-nghiêm chưa từng chê riêng pháp niệm Phật, lại còn bày tỏ đây là pháp tuyển ngầm! Đáng tiếc, chúng sinh đời mạt pháp đọc kinh này, đã chẳng thể y theo lời dạy từ Nhĩ căn thâm nhập để chứng Viên Thông ngay trong hiện đời, lại còn ưa khởi nghi hoặc đối với pháp môn niệm Phật, thậm chí phá hoại lòng tin trong sạch, chướng ngại hạnh lành của người khác. Kẻ trí mỏng phước ít thường quen thói như thế. Vì vậy, tôi nay phải y theo pháp nương kinh phân tích rõ ràng, chẳng tự biết là lời lẽ rườm rà, cũng là điều ngoài ý muốn thôi!

*

[112][1] Tứ y Đại sĩ: theo luận Niết-bàn nói gồm có: Bồ-tát Sơ địa, Lục địa, Bát địa, Thập địa.

[113][2] Mười tám giới: tức sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý (có công năng phát sinh nhận thức); sáu cảnh sắc, thanh,

hương, vị, xúc, pháp (đối tượng của sự nhận thức) và sáu thức nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức.

Giảng thuyết về chữ “Lữ Tam”

Trong kinh Pháp Hoa nói: “Ba cõi không yên, giống như nhà lửa. Nếu chúng sinh tham đắm yêu thích, sẽ bị thiêu đốt”. Cho nên, xưa kia đức Phật Thế Tôn dùng phương tiện khuyến dụ, dẫn dắt chúng sinh thoát khỏi nhà lửa, bởi vì trong ấy đầy dẫy các thứ khổ, không yên ổn.

Trong Tịnh Tín Tập của Đại sư Ngẫu Ích nói: “Chân tánh vốn lặng lẽ chiếu soi, nhưng bị ngũ trụ trần lao[114][1] che lấp, cho nên ít có người hằng sống với chân tánh ấy. Mặc dầu Tứ thiền[115][2], Tứ không[116][3] cho đến cõi phương tiện, cũng chỉ là quán trọ mà thôi”. Ý nghĩa của thời gian ở trọ rất rộng vậy ư? Phàm ở trọ phải có người ở trọ và chỗ trọ. Đã là người ở trọ, ắt phải có chúng bạn, cũng phải có chỗ dừng chân, cũng phải có bản nghiệp. Nay xét rộng thì ba cõi chỉ là một quán trọ, như chúng sinh có bản nghiệp khác nhau: nghiệp vốn đã khác nhau thì nơi trọ và chúng bạn cũng khác nhau vậy. Than ôi! Từ vô thỉ đến nay, trải qua số kiếp nhiều như cát bụi, xương cốt mà ta đã bỏ, chất lại cao hơn núi Tỳ-phú-la; sữa mẹ mà ta đã nhận, tính ra nhiều hơn nước biển cả. Những cảnh bồng bênh, những nỗi khổ trôi dạt trong đó nhiều không kể xiết.

Có lúc làm bạn với chúng sinh trong địa ngục thì năm tội nghịch, mười điều ác là bản nghiệp. Ngục Hữu gián hay Vô gián là quán trọ; có lúc làm bạn với loài ngạ quỷ thì tham lam, bòn xén là bản

nghiệp, đồng hoang, đấm núi là quán trọ; có lúc làm bạn với loài súc sinh thì ngu si là bản nghiệp, mặt đất, dưới nước, hư không là quán trọ; có lúc làm bạn với A-tu-la thì sân hận, kiêu mạn là bản nghiệp, núi Tu-di và biển cả là quán trọ; có lúc làm bạn với loài người thì Tam cương Ngũ thường là bản nghiệp, các cõi nước trong bốn châu[117][4] là quán trọ; có lúc làm bạn với chư thiên ở cõi Dục thì năm giới và mười điều lành là bản nghiệp; có lúc làm bạn với chư thiên ở cõi Sắc và Vô sắc thì thiền định là bản nghiệp, Tứ thiên, Tứ không là quán trọ. Vừa mới đến ở trọ liền chấp trước, không biết đó là chỗ ở tạm thời. Than ôi! Giấc mộng cố hương vẫn còn mờ mịt, sống nơi quán trọ đâu thể là cứu cánh? Nếu chẳng nương An Dưỡng để vượt ra ba cõi, tỏ ngộ Tịch Quang mà đạt đến chỗ tận cùng thì đâu thể ra ngoài ý nghĩa ở trọ.

Cư sĩ Uông Nhuận Sinh ở Thiên Đô, pháp danh Tánh Tĩnh, tự là Lữ Tam, xa nhà du học nhiều năm, tuổi già về sống ở Cầm Xuyên. Con nối nghiệp đã lớn lại có tài, sớm nắm giữ được gia nghiệp, cho nên cư sĩ không bị hoàn cảnh gia đình trói buộc. Tuy nhà cửa rộng lớn khang trang có thể vui hưởng tuổi già, nhưng cư sĩ xem nó rộng không như nhà trọ, trường trai thờ Phật, vui sống đạm bạc, không mong cầu, chỉ khẩn thiết đối với việc học đạo tu hành.

Ngày mồng một tháng tám năm Ất Mão, niên hiệu Khang Hy là ngày mừng thọ ông tròn bảy mươi tuổi, các bè bạn thân thuộc xa gần tranh nhau làm văn, các thơ chúc tụng, cư sĩ đều từ chối không xem, dù có xem cũng chỉ qua loa rồi nói rằng: “Những việc ấy chỉ lòng vòng nơi tai mắt, đem những lời nịnh hót đến

để làm xấu tên ta mà thôi, sao bằng nói lời chánh pháp bổ ích cho tâm ta!”.

Cư sĩ bèn thỉnh tôi luận về tên tự “Lữ Tam”. Tôi nghĩ rằng: “Cư sĩ đã ở trọ (Lữ) trong ba (Tam) cõi thì chỗ trọ đó rất rộng lớn, đâu chỉ có Thiên Đô và Cầm Ấp thôi sao?”. Nhưng tôi trộm nghĩ: “Những người cùng dòng dõi thân thuộc của ông, phần nhiều đều là những người buôn bán châu ngọc, rong ruổi khắp bốn phương, họ chỉ biết thu hoạch mỗi lợi, chưa thể hiểu tận cùng ý nghĩa của chỗ trọ đó. Nay cư sĩ tạm ở chỗ này, giả sử có người đến chỉ cho ông mưu kế nấu biển của Ý Sinh, dâng cho ông cái kế dọn núi của Quách Thị thì tôi biết cư sĩ ắt sẽ bịt tai mà bỏ đi!”. Chỉ riêng trong lúc chúc thọ tuổi bảy mươi này, mà có thể từ chối chén rượu mừng, không ngồi bên đỉnh thịt tể, lại hỏi tôi về bến bờ đạ m bạc, vắng lặng, thưa hỏi yếu chỉ nghịch thế, trái tục. Có thể cho rằng cư sĩ đức chân thuần chưa mất, tánh chất phác vẫn còn, như thế gần với đạo chưa?

Đáp: Vẫn còn chưa phải!

Đã gọi là Lữ Tam (ở trọ trong ba cõi) thì tất cả pháp đều là Lữ (trọ), lại không có pháp nào vượt ngoài chữ Lữ, tức là hễ gặp chỗ nào cũng liền đả m trước, không biết đó là chỗ trọ, ấy là “Lý tánh lữ”.

Hiểu rõ ba cõi đều là quán trọ bản nghiệp, chỗ ở, chúng bạn, mỗi mỗi đều sai khác, đó là “Danh tự lữ”.

Biết đó chẳng phải là nhà nên không trụ, không chấp trước, ở nơi cảnh thô xấu, nên không sinh tham luyến; đó là “Quán hạnh lữ”.

Đối với phiền não khách trần, dùng phương tiện mà điều phục, giấc mộng ở trọ dài đằng đẵng, dường như sắp tỉnh, đó là “Tương tợ lữ”.

Không lìa pháp giới, tùy thuận gửi tạm thân này nơi cõi trần, xót thương cho những người ở trọ mà tận lực đưa họ đến bến bờ, đó là “Phần chứng lữ”.

Căn nhà cũ mục nát này, thuộc về một người, ta thường ở trong đó thuyết pháp giáo hóa.

Khi lửa lớn đốt cháy, mà cõi của ta vẫn được yên ổn, đó là “Cứu cánh lữ”. Nếu không hiểu rõ được nghĩa này, thì nhận lầm quán trọ, nhà nghỉ là quê hương, mọi sự mong cầu đều là việc trong nhà lửa.

Có những người sợ chỗ ở tạm này quá nhiều khổ nạn, nên vội nhập diệt mà không trở lại độ sinh, khiến cho sáu đường đều mờ mịt, bốn loài[118][5] không biết cậy nhờ vào đâu? Nếu như vậy thì không đúng với nghĩa ở trọ này. Thế thì ngày hôm nay cư sĩ nên lấy cõi An Dưỡng làm chốn trở về, chớ nên vĩnh viễn là lữ khách ở cõi Ta-bà này. Nếu hoa nở thấy Phật, chúng đạt chân thường, nên thương xót Ta-bà, trở lại chỗ trọ, hộ trì chúng bạn, dẫn dắt người mê. Lại phân thân ứng hiện các phương, qua lại giáo hóa ba cõi mà không hề mệt mỏi. Đây chính là Lữ khách tốt

ráo. Như thế mới mong không lường ổng ý lập tên tự Lữ Tam của cư sĩ.

*

[119][1] Ngũ trụ trần lao: hay còn gọi là ngũ trụ phiền não, tức là các phiền não kiến hoặc và vô minh hoặc, gồm có: 1. Kiến nhất xứ trụ địa (kiến hoặc); 2. Dục ái trụ địa; 3. Sắc ái trụ địa; 4. Hữu ái trụ địa; 5. Vô minh trụ địa. Thuyết này phát xuất từ kinh Thắng Man. Năm thứ phiền não này là chỗ nương tựa, cư trú của tất cả phiền não, lại hay phát sinh ra phiền não, nên gọi là trụ địa.

[120][2] Tứ thiền: bốn loại thiền định căn bản dùng để đối trị hoặc nghiệp và sinh ra các công đức, là Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền và Tứ thiền.

[121][3] Tứ không: 1. Không vô biên xứ; 2. Thức vô biên xứ; Vô sở hữu xứ; Phi tưởng Phi phi tưởng xứ.

[122][4] Bốn châu: bốn đại châu theo thế giới quan của người Ấn Độ thời xưa.

Người Ấn Độ ngày xưa cho rằng trong lớp biển mặn giữa bảy lớp núi vàng và núi Đại Thiết Vi ở bốn phía núi Tu-di có bốn đại châu. Theo Đại Đường Tây Vực Ký 1, Câu-xá Luận Quang Ký 8 thì Tứ châu là:

1. Đông Thắng Thần châu (Purva videha): vì người dân ở châu này có thân hình thù thẳng nên gọi là Thắng Thân. Địa hình châu này giống như hình bán nguyệt, khuôn mặt con người cũng có hình bán nguyệt.

2. Nam Thiệm-bộ châu (Jambu dvipa, xưa gọi là nam Diêm-phù-đề): Thiệm-bộ (Jambu) vốn là dịch âm của cây bồ-đào. Châu này lấy tên cây này làm tên châu. Địa hình châu này như cái thùng xe, khuôn mặt người cũng thế.

3. Tây Ngưu Hóa châu (Apara godaniya, xưa gọi là Tây Cù-da-ni): do dùng trâu bò để trao đổi mua bán nên có tên là Tây Ngưu Hóa châu. Địa hình châu này giống như mặt trăng tròn, mặt người cũng thế.

4. Bắc Câu-lô châu (Uttara kuru, xưa gọi là Bắc Uất-đơn-việt): Câu-lô nghĩa là thẳng xứ, vì đất đai cõi này thù thẳng hơn ba châu nói trên nên được gọi là Bắc Câu-lô châu. Địa hình châu này có hình vuông, giống như cái ao vuông, khuôn mặt người cũng thế.

Mặt trời, mặt trăng, các sao nhiều quanh lưng chừng núi Tu-di, chiếu sáng Tứ thiên hạ. Bốn đại châu, mỗi châu đều có hai trung châu và năm trăm tiểu châu, bốn đại châu và tám trung châu đều có người ở, còn hai ngàn tiểu châu thì hoặc có người ở hoặc không có người ở. Quả báo ở Bắc Câu-lô châu rất thù thẳng, vui nhiều khổ ít, nhưng không có Phật xuất thế, nên là một trong tám nạn. Cả bốn châu đều có ba việc đặc biệt:

- Nam châu: người dân châu này dũng mãnh nhớ dai, tạo tác các hạnh nghiệp, tu phạm hạnh, có Phật xuất thế, ba việc này thù thắng hơn ba việc kia và chư thiên.

- Đông châu: châu này rất rộng, rất lớn, rất vi diệu.

- Tây châu: nhiều trâu bò, nhiều dê, nhiều châu ngọc.

- Bắc châu: không bị lệ thuộc, không có ngã sở, sống lâu ngàn năm.

[123][5] Bốn loài: chỉ cho bốn loài hữu tình trong sáu đường thuộc ba cõi, gồm:

1. Noãn sinh (Andajayoni): loài sinh ra từ trứng, như ngỗng, khổng tước, gà, rắn, cá, kiến...

2. Thai sinh (Jalabuja, còn gọi Phúc sinh): loài sinh ra từ thai mẹ, như người, voi, ngựa, trâu, bò, heo, dê, lừa...

3. Thấp sinh (Samsedaja, còn gọi Nhân duyên, Hàn nhiệt hòa hợp sinh): loài sinh ra từ khí ẩm ướt ở những nơi ẩm thấp, như các loài thiêu thân, muỗi, sâu, mối mòng, sâu mè...

4. Hóa sinh (Opapatika): loài không chỗ nương tựa bỗng nhiên sinh ra gọi là Hóa sinh, như các loài hữu tình: chư thiên, địa ngục, trung hữu, đều do nghiệp lực đời quá khứ mà hóa sinh.

Trong Tứ sinh nói trên thì chúng sinh hóa sinh là nhiều nhất.

Pháp quán tướng bạch hào của Phật

Kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật nói: “Nếu người muốn sinh về Tây Phương Tịnh độ thì nên quán tượng Phật một trượng sáu ở trên hồ nước”. Lại chép: “Tướng tốt trên thân rất nhiều, không thể quán khắp hết, nên cần phải quán một tướng mà thôi. Đó là chuyên tâm quán tướng lông trắng, hể quán thành thực, thì các tướng còn lại sẽ tự nhiên hiển hiện”. Lông trắng đó dài một trượng rưỡi, xoáy tròn chu vi năm tấc, bên ngoài có tám cạnh, bên trong rỗng thông như ống thủy tinh. Vị trí của lông này nằm ngay giữa hai chặng mày, biểu thị cho lý Trung đạo. Lông ấy mềm mại, uyển chuyển xoáy vòng theo phía phải, trắng như ngọc, sáng sạch trong suốt, ánh chiếu đến toàn thân sắc vàng ròng của đức Phật. Khi quán tướng, tâm phải an trú kiên cố. Nếu tâm hôn mê tán loạn, liền chế phục khiến tâm trở lại sáng suốt, lặng lẽ. Bởi vì sáng suốt thì không mê muội; lặng lẽ thì không tán loạn. Nên biết, sáng suốt lặng lẽ chính là kết quả của Chỉ Quán. Thể tánh Định Tuệ cũng chính là bản thể của tâm. Chỉ Quán là công phu, Định Tuệ là nhân hạnh, sáng suốt lặng lẽ là kết quả. Sáng suốt lặng lẽ đến tột cùng thì liền hợp với bản thể. Nếu đạt đến quả vị cao tột, tức thành tựu phước trí trang nghiêm. Thân tâm đã được tịch định, đó là Chỉ; quán tượng tướng bạch hào của Phật, đó là Quán; tướng bạch hào hiển bày rõ ràng đó là sáng suốt; trụ tâm kiên cố không động, đó là lặng lẽ, nghĩa là nương nơi thân tướng đức Phật mà huân tập tâm tánh của mình. Nếu trí quán thành thực, tự nhiên sẽ hiện bày chính là nghĩa này vậy. Nhưng muốn tu tập pháp quán này, trước hết cần phải hiểu rõ vạn pháp đều do tâm. Kinh dạy:

“Tâm như họa sĩ giỏi, tạo các thân năm ấm; tất cả pháp thế gian, thủy đều do tâm tạo”. Do đó, nên biết rằng tướng bạch hào của đức Phật A-di-đà vốn đầy đủ nơi tâm ta, những tướng hiện ra trong định cũng đều từ tâm ta biến hiện. Tâm ấy làm tướng bạch hào, tất ấy là tướng bạch hào, không từ nơi khác mà có, không phải tìm cầu bên ngoài mà được. Hiểu được như thế mới gọi là tu quán đúng pháp.

Tóm lại, Trí hay quán là Nhất tâm tam quán[124][1]; còn tướng lông trắng được quán là Nhất cảnh tam đế[125][2]. Vì sao? Vì tướng lông trắng trong định tuy hiện ra trước mắt, nhưng đều do tướng niệm mà có, không phải tướng thật, tánh thật. Pháp được sinh ra do nhân duyên này vốn không có tự tánh, không có tha tánh, không có cộng tánh, không phải không có nhân tánh. Bốn tánh đều không, cho nên không có thật tánh. Tướng bạch do quán tướng mà có này không chỉ tánh không mà tướng cũng không, như bóng trong gương, như trăng dưới nước, nên không có thật. Tánh tướng đều không thật, nên ngay nơi không tức là chân; tùy theo niệm mà thấy, nên ngay nơi giả tức là tục. Ngay nơi giả tức là tục, nên chẳng phải chân, chẳng phải không; ngay nơi không tức là chân, nên chẳng phải tục, chẳng phải giả. Như thế, khởi một niệm đồng thời phá dẹp chấp trước và chiếu soi (già chiếu), lìa tức là lìa chẳng phải, lìa tức là mà chẳng phải tức là, cho nên đó là cảnh quán Trung đạo không thể nghĩ bàn tam nhất viên dung. Toàn đế khởi quán, quán trở lại chiếu soi đế. Cảnh và quan không hai, chỉ là một tâm. Cho nên, người xưa có bài tụng:

Cảnh là diệu giả, quán là không,

Cảnh quán đều không tức là Trung.

Bạch chiếu, trước sau chưa từng có

Nhất tâm dung hợp, vết không còn.

Văn trong bài tụng này quá vắn tắt, nên cần phải giải thích sơ lược. Nói “cảnh là diệu giả”, tức chỉ cho cảnh có đủ không và trung ở trong đó. Nếu chẳng có không và trung thì đâu được gọi là diệu giả? Nói “quán là không”, tức diệu không mà có đầy đủ trung và giả ở trong đó. Nói “cảnh quán đều không”, tức đã có song chiếu ở trong đó. Đều không tức chẳng phải không, chẳng phải giả; song chiếu là ngay nơi không tức là giả. Không dính mắc hai bên, nhưng cũng không lìa hai bên, cho nên gọi là Trung đạo. Hai câu dưới thì nói bạch chiếu đồng thời nhất tâm dung hợp. Vì cảnh tuy đủ ba, nhưng thuộc về cảnh được quán, nên chỉ gọi là diệu giả. Quán tuy đủ ba, nhưng thuộc về quán của trí hay quán, nên chỉ gọi là diệu không. Cảnh và quán, tuy mỗi thứ đều đủ cả ba, nhưng đã dùng diệu quán song vong song chiếu, nên thâm hợp với diệu cảnh song phi song tích. Nhưng diệu trung này, do đưa ra một tức đủ cả ba, nói đến ba tức là một. Ba và một chẳng đồng, ba và ba chẳng khác. Không thể dùng ý thức để suy lường, không thể dùng ngôn ngữ để phân biệt, cho nên nói “bạch chiếu, trước sau chưa từng có; nhất tâm dung hợp, vết không còn”. Lý nhiệm màu cảnh quán viên dung này, chỉ dùng bốn câu kệ tóm thâu trọn vẹn. Thấu rõ bài kệ nhiệm màu này hơn đọc cả mấy trăm quyển sách của tông Thiên Thai. Nhưng nếu chẳng phải người hiểu rõ lý nhất tâm, thấu triệt giáo

nghĩa tông Thiên Thai, e rằng không dễ gì thông đạt được. Kinh chép rằng: “Chỉ nghe được danh từ bạch hào, cũng diệt được vô lượng tội”, huống gì chuyên tâm hành trì đúng pháp. Pháp này chính đức Phật Thích-ca chỉ dạy, ngài Trí Giả ân cần khuyên bảo chuyên tu, gần đây chỉ có Hòa thượng U Khê thường tu tập. Nay, người tu Tịnh nghiệp nếu có thể nhất tâm trì danh hiệu Phật, thì bảo đảm được vãng sinh; lại kết hợp tu diệu quán này, nhất định sẽ đạt được phẩm cao, bậc thượng sĩ căn cơ lanh lợi, sao không dốc sức mà hành trì?

(Dịch xong tháng 10 năm 2002).

*

[126][1] Nhất tâm tam quán: là nơi một tâm niệm mà có thể quán xét trọn vẹn Tam đế, nghĩa là quán một tâm niệm từ đâu đến? Đi về đâu? Rốt ráo không có, thanh tịnh như hư không nên gọi là quán Không. Trí hay quán, cảnh được quán, rõ ràng phân minh, gọi là quán Giả. Tuy bản tánh vốn tự rỗng không, không mà chẳng cố định là không, Giả mà chẳng cố định là Giả, gọi là quán Trung. Ngay ba mà một, ngay một mà ba, đó gọi là Nhất tâm tam quán.

[127][2] Nhất cảnh tam đế: nghĩa là tam đế Không, Giả, Trung dung nhau nơi một tâm, đây là thuyết Viên Giáo của tông Thiên Thai.

Mấy lời tâm huyết

Thuyết pháp giảng kinh, viết sách giáo lý nhà Phật hoặc in kinh sách đem phát cho mọi người xem, để họ sớm giác ngộ, được như thế hạnh phúc không gì bằng, đó gọi là pháp thí.

Nếu không đủ điều kiện làm những việc ấy, chúng ta thỉnh một số kinh sách chịu khó đem đến từng nhà cho mượn đọc, sau đó lần lượt cho nhà khác mượn, hoặc đọc cho kẻ khác nghe, nhất là cho người không biết chữ. Việc làm này quý giá vô biên, đây cũng gọi là pháp thí.

Chính đức Phật đã dạy: “Trong các sự bố thí, pháp thí có công đức lớn nhất, không công đức nào có thể sánh bằng”.

Tưởng về lợi cũng như về danh, chúng ta đừng nên lo nghĩ, mà điều tối cần là làm sao cho rạng rỡ chánh đạo. Đó là mục đích chính, thiêng liêng và cao cả nhất của chúng ta. Nền móng đạo pháp cần nhờ sự chung lưng góp sức của chúng ta. Vậy mỗi người nên xây đắp vào đó một ít vôi, một ít nước, một tảng đá hay một viên gạch v.v... ngõ hầu cái nền móng ấy được thêm bền vững và kiên cố đời đời.

Chúng ta không nên quan niệm về công đức, hãy nên nghĩ nhiều đến những người làm đường lạc lối, sống trong vòng tội lỗi không lối thoát xung quanh chúng ta. Hãy mau cứu vớt họ, cảnh

tỉnh họ để cùng quay về chân lý, giúp họ tìm ra lẽ sống, niềm vui. Được thế, chính ta đã làm lợi ích cho Phật pháp vậy.

Với hoài bão cuộc đời, chúng ta hãy “Tất Cả Vì Phật Pháp”. Hy vọng mấy lời tâm huyết này được nhiều vị hảo tâm in kinh sách cho mọi người xem!

Được vậy, niềm phúc lạc vô bờ chắc chắn sẽ đến với chúng ta!
Tha thiết mong mỏi như thế!

Tặng cho thân nhân một số tiền nhỏ, lòng mình không vui, nhưng mình không đủ sức tặng nhiều hơn nữa. Chỉ có một cách là tặng các loại sách tu hành để xây dựng cho đời sống thanh cao, thì dù một quyển sách giá chỉ vài ngàn, nhưng vẫn quý hơn tiền trăm bạc triệu.

Quý vị nào muốn phát tâm ấn tống kinh sách, xin liên hệ: CHÙA HOẰNG PHÁP, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh.
ĐT: 7130002–7133827.

[1][1] Tức thế giới hiện thực được sự giáo hóa của đức Phật Thích-ca Mâu-ni. Chúng sinh ở thế gian này làm mười điều ác, chịu đựng các phiền não mà không chịu lìa bỏ, nên gọi là Nhẫn. Lại nữa, khi chư Phật, Bồ-tát làm việc lợi lạc cõi này thì các Ngài phải chịu đựng các khổ não nên gọi là Nhẫn. Ta-bà (Sa-bà) còn

được dịch là Tạt Ác, Tạt Hội, có nghĩa quốc độ này là nơi tụ hội của tam ác, ngũ thú. Ngoài ra, từ ngữ Ta-bà vốn chỉ cõi Diêm-phù-đề mà chúng ta đang ở, đời sau trở thành từ ngữ chỉ thế giới Tam thiên đại thiên do Phật Thích-ca giáo hóa, nên gọi chung thế giới có trăm ức núi Tu-di là Ta-bà.